

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐOÀN VĂN TUÂN

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
GIỮA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN QUA THỰC TIỄN XÉT XỬ SƠ THẨM TẠI
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS. Bùi Nguyên Khánh

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Bùi Nguyên Khánh. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn nêu trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác, trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

TÊN TÁC GIẢ

ĐOÀN VĂN TUÂN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS 2015	Bộ luật dân sự 2015
BLTTDS 2015	Bộ luật tố tụng dân sự 2015
ĐKGDBĐ	Đăng ký giao dịch bảo đảm
GDBĐ	Giao dịch bảo đảm
HĐTD	Hợp đồng tín dụng
HĐTP	Hội đồng Thẩm phán
HĐXX	Hội đồng xét xử
NHTM	Ngân hàng thương mại
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân Tối cao
TCTD	Tổ chức tín dụng
TTTM	Trọng tài thương mại
UBND	Ủy ban nhân dân
UNCITRAL	Ủy ban thương mại quốc tế của Liên hợp quốc
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

Mở đầu:	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG BẰNG XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN GIỮA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM.	6
1.1. Tổng quan về tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam.....	6
1.2. Các hình thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân	16
1.3. Các yếu tố tác động đến giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân bằng trình tự xét xử sơ thẩm của Toà án nhân dân cấp huyện	27
Chương 2: THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG GIỮA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM QUA THỰC TIỄN XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG...	32
2.1. Thực trạng các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam bằng thủ tục xét xử sơ thẩm của Toà án nhân dân cấp huyện	32
2.2. Thực tiễn xét xử sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân của Toà án nhân dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng	49
Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG GIỮA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM QUA THỰC TIỄN XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	66
3.1. Định hướng hoàn thiện.....	66
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam.....	71
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	79

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, cùng với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, với xu hướng hội nhập toàn cầu về nhiều lĩnh vực nền kinh tế nước ta có nhiều khởi sắc. Các quan hệ dân sự, kinh tế ngày càng trở lên đa dạng và phức tạp cả về hình thức, nội dung và quy mô. Để có vốn nhằm phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh hay để đáp ứng nhu cầu trong sinh hoạt tiêu dùng thì ngoài việc huy động từ nguồn lực tự có, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức còn có quyền vay vốn của các tổ chức tín dụng, thông qua việc giao kết những HĐTD phù hợp với các quy định của pháp luật nhằm thực hiện mục đích của mình. Tuy nhiên, ở phía người vay vốn, dù không mong muốn nhưng không phải khi nào vay vốn cũng có thể sử dụng vốn vay đạt hiệu quả, thoả mãn được động cơ, mục đích đặt ra. Còn về phía tổ chức tín dụng, không phải lúc nào cũng đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật trong việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của bên vay và bên cho vay vốn. Hệ quả của thực tế này là quyền và lợi ích hợp pháp của người vay vốn hoặc của người cho vay vốn bị chủ thể phía bên kia của HĐTD gây thiệt hại. Do đó, việc giải quyết các tranh chấp về HĐTD nhằm bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, nhằm giáo dục cho các bên ý thức tuân thủ pháp luật là một nhu cầu tất yếu. Khi xảy ra tranh chấp về HĐTD, các bên có thể lựa chọn một trong các hình thức giải quyết như thông qua thương lượng, hoà giải, đưa ra Trung tâm trọng tài thương mại hoặc khởi kiện vụ án tại Toà án.

Thông qua hoạt động xét xử sơ thẩm các tranh chấp về HĐTD giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân, Toà án nhân dân cấp huyện đã góp phần giải quyết đúng đắn, kịp thời và có hiệu quả các tranh chấp về HĐTD. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng các quy định pháp luật về thủ tục để giải quyết các tranh chấp HĐTD giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân tại Toà án nhân dân cấp huyện cũng còn tồn tại một số vấn đề cần nghiên cứu để hoàn thiện hơn. Thực tế vẫn còn tình trạng hoãn phiên toà nhiều lần do triệu tập không đúng, không đầy đủ thành phần tham gia tố tụng. Toà án xác định sai tư cách tham gia tố tụng, các hoạt động tiến hành tố tụng tại phiên toà còn nhiều bất cập...

Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm của cải cách tư pháp, trong đó nhấn mạnh đến việc phát huy dân chủ, phát triển tranh tụng, bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của con người là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới. Tất cả những điều đó đang đặt ra yêu cầu cấp thiết là phải khẩn trương hoàn thiện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm, nâng cao hơn nữa chất lượng xét xử sơ thẩm các vụ án tranh chấp HĐTD, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia các giao dịch. Mặt khác, việc mở cửa hội nhập với thế giới để phát triển toàn diện là nhu cầu tất yếu, nhất là trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay. Trong quá trình hội nhập quốc tế tất yếu kéo theo sự xuất hiện và gia tăng các tranh chấp dân sự, thương mại có yếu tố nước ngoài. Trong bối cảnh đó, hệ thống pháp luật về giải quyết các tranh chấp vụ án dân sự nói chung và thủ tục giải quyết sơ thẩm đối với tranh chấp HĐTD nói riêng cũng cần có những thay đổi nhất định, để thích nghi với quá trình phát triển của kinh tế - xã hội, phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng được đòi hỏi của quá trình hội nhập.

Từ thực trạng nêu trên, việc nghiên cứu một cách có hệ thống, khoa học các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp HĐTD giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại Toà án nhân dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng để hiểu đúng và thực hiện đúng, cũng như phát hiện những điểm bất cập nhằm đưa ra quan điểm khoa học để hoàn thiện là một công việc thực sự cần thiết và cấp bách. Do đó học viên lựa chọn đề tài: *“Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại Toà án nhân dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng”* để làm đề tài nghiên cứu của luận văn.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực tín dụng ngân hàng nói chung và giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD nói riêng như: *“Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử tại Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội, Luận văn Thạc sĩ Luật học năm 2013, Học viện khoa học xã hội”* của Ths. Nguyễn Thu Hồng [20], Sách chuyên khảo *“Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản của các tổ chức tín dụng”* do TS. Lê Thị Thu Thủy làm chủ

biên, Nhà Xuất bản Tư pháp 2006 [42], Cuốn sách “*Hoàn thiện pháp luật về hoạt động của Ngân hàng Thương mại trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*” của TS. Ngô Quốc Kỳ, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2005 [23]. Các công trình nghiên cứu này đã góp phần tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng nói chung và hợp đồng tín dụng nói riêng.

Trong những năm vừa qua, việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ HĐTD ngân hàng đã từng bước được xây dựng và trưởng thành cả về cơ sở pháp lý và thực tiễn áp dụng. Với các văn bản pháp luật về hợp đồng dân sự nói chung, HĐTD ngân hàng nói riêng được ban hành, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Toà án ngày càng được cải cách và phù hợp với thực tiễn hơn. Văn bản quy phạm pháp luật liên quan để điều chỉnh Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, BLDS 2015, các văn bản dưới luật... với những điểm mới, hoàn thiện và tiến bộ thì đã giúp cho việc giải quyết các tranh chấp HĐTD ngân hàng được áp dụng thực hiện một cách có hiệu quả trong thực tiễn.

Tuy nhiên việc nghiên cứu về đề tài hợp đồng tín dụng vẫn còn là cấp thiết, bởi lẽ các quy định pháp luật về vấn đề này vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn. Vậy với luận văn này, tác giả muốn làm rõ hơn những vấn đề cơ bản về hợp đồng tín dụng, giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng, chỉ ra những bất cập của việc thực hiện các quy định pháp luật trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Mục đích nghiên cứu đề tài này để làm rõ những vấn đề lý luận về HĐTD, thủ tục giải quyết tranh chấp về HĐTD giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân tại Toà án nhân dân; đánh giá thực trạng thủ tục giải quyết tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân tại Toà án nhân dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân nhằm đảm bảo giải quyết tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng được đúng đắn, kịp thời và có hiệu quả.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân tại tòa án nhân dân.

- Phân tích, đánh giá những quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân theo thủ tục sơ thẩm tại TAND.

- Phân tích, đánh giá thực trạng xét xử các tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân bằng thủ tục xét xử sơ thẩm tại TAND dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Đề xuất các giải pháp giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân tại TAND cấp huyện ở nước ta hiện nay; bảo đảm việc giải quyết đúng đắn, kịp thời các vấn đề về giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân tại TAND trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại Tòa án nhân dân cấp huyện.

- Phạm vi nghiên cứu về không gian: đề tài nghiên cứu việc giải quyết tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Phạm vi nghiên cứu về thời gian: giới hạn nghiên cứu của đề tài là hoạt động xét xử các tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm 2011 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở quan điểm chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về Nhà nước và pháp luật, về công tác xét xử nói chung, giải quyết các vụ án dân sự nói riêng.

Luận văn cũng được tiến hành nghiên cứu bằng nhiều phương pháp khác, như: Phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích, so sánh, đánh giá thực trạng các vụ án dân sự, khảo cứu các tài liệu có liên quan đến công tác giải quyết tranh chấp về HĐTD.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Các kết quả nghiên cứu của đề tài này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về luật học. Một số kiến nghị của đề tài có giá trị tham khảo đối với cơ quan xây dựng và thực thi pháp luật trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật tín dụng nói chung và pháp luật giải quyết tranh chấp HĐTD nói riêng.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp HĐTD bằng trình tự xét xử sơ thẩm của Toà án nhân dân cấp huyện giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam.

- Chương 2: Thực trạng giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam qua thực tiễn xét xử sơ thẩm của TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam qua thực tiễn xét xử sơ thẩm của Toà án nhân dân cấp huyện ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG BẰNG XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN GIỮA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM

1.1. Tổng quan về tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam

1.1.1. Khái quát về hợp đồng tín dụng

Khái niệm hợp đồng tín dụng

Hợp đồng là sự thỏa thuận của hai hay nhiều bên làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên. Hợp đồng tín dụng ngân hàng là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa ngân hàng (bên cho vay) với tổ chức, cá nhân có đủ những điều kiện nhất định (bên vay). Theo đó, ngân hàng chuyển giao một số tiền cho bên vay sử dụng trong một thời hạn nhất định, với điều kiện hoàn trả cả gốc và lãi.

Hợp đồng tín dụng về bản chất là những hợp đồng cho vay tài sản theo quy định của pháp luật dân sự. Tuy nhiên, chỉ gọi là HĐTD trong trường hợp bên cho vay là TCTD, trong đó chủ yếu là các NHTM. Hợp đồng tín dụng là hợp đồng cho vay, theo đó ngân hàng là bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi. Còn những hoạt động cấp tín dụng khác như bảo lãnh, cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá được gọi chung là HĐTD. Nếu bên vay là doanh nghiệp và hộ kinh doanh, thì HĐTD sẽ là hợp đồng thương mại. Nếu bên vay là cá nhân, thì HĐTD sẽ là hợp đồng dân sự.

Hợp đồng tín dụng ngân hàng “*phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thỏa thuận*” (Điều 17 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng) [25].

Hợp đồng tín dụng ngân hàng là một văn bản pháp lý xác định quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng theo những điều khoản được thỏa thuận giữa hai bên về quyền hạn và nghĩa vụ trong quá trình sử dụng và hoàn trả nợ vay. Việc ký kết và thực hiện HĐTD ngân hàng phải dựa trên nguyên tắc: tự nguyện, cùng có lợi, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, trực tiếp chịu trách nhiệm về tài sản và không trái với pháp luật.

Quan hệ pháp luật tín dụng ngân hàng là quan hệ tài sản – hàng hóa phát sinh trong quá trình sử dụng vốn tạm thời giữa ngân hàng và các tổ chức, cá nhân theo nguyên tắc có hoàn trả, dựa trên cơ sở tín nhiệm hoặc có sự bảo đảm, được các qui phạm pháp luật điều chỉnh. Tham gia quan hệ này có ít nhất gồm hai chủ thể: là bên cho vay và bên đi vay.

- *Bên cho vay*: Luôn là tổ chức tín dụng. Được thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng và các pháp luật liên quan. Có chức năng hoạt động, kinh doanh tín dụng, thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

- *Bên đi vay* (khách hàng). Bao gồm:

Nhóm khách hàng thứ nhất: Các pháp nhân: Doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, (01 thành viên; từ 02-50 thành viên), công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác.

Nhóm khách hàng thứ hai: Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân.

Nhóm khách hàng thứ ba: Các pháp nhân và cá nhân nước ngoài.

Bên đi vay phải thỏa mãn các điều kiện liên quan đến năng lực chủ thể, mục đích sử dụng vốn vay, khả năng thanh toán khoản vay...

Đặc điểm hợp đồng tín dụng

Thứ nhất: Một bên chủ thể của HĐTD ngân hàng luôn là ngân hàng.

Ngân hàng muốn thực hiện hoạt động cho vay phải hội đủ các điều kiện về thành lập, vốn pháp định, có điều lệ được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y và có đại diện hợp pháp khi tham gia ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật. Những điều kiện trên đây không những góp phần hạn chế, loại trừ những ngân hàng không đủ tiêu chuẩn kinh doanh trên thị trường tài chính mà còn góp phần lành mạnh hóa

các quan hệ tín dụng. Ngoài ra, khi ngân hàng hội đủ các điều kiện trên sẽ góp phần bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, là căn cứ để các thẩm phán, các trọng tài viên tiến hành thẩm định và đánh giá vấn đề hiệu lực của HĐTD ngân hàng khi có tranh chấp xảy ra.

Để thực hiện hoạt động cho vay, ngân hàng phải tiến hành ký kết hợp đồng nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong HĐTD ngân hàng, ngân hàng luôn tham gia ký kết với tư cách là chủ thể cho vay nhằm phân phối lại nguồn vốn đã huy động từ tổ chức và cá nhân khác trong xã hội. Với tư cách là chủ thể cho vay, ngân hàng phải thẩm định được phương án vay vốn, tính hiệu quả của việc sử dụng vốn vay. Điều này là vô cùng cần thiết vì nó có khả năng hoàn trả nợ vay của bên đi vay. Các ngân hàng tham gia vào quan hệ tín dụng ngân hàng chủ yếu để thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ vào mục tiêu lợi nhuận, trừ trường hợp các ngân hàng chính sách thực hiện hoạt động tín dụng vì mục đích xã hội.

Thứ hai: HĐTD ngân hàng phải luôn được ký kết dưới hình thức văn bản

Đặc trưng cơ bản của hoạt động tín dụng ngân hàng là đi vay để cho vay, vì vậy, để cho vay lại ngân hàng phải có trách nhiệm bảo toàn nguồn vốn tín dụng của mình. Để thực hiện điều này thì quyền và nghĩa vụ của các bên (ngân hàng và bên đi vay) phải cụ thể. Pháp luật quy định các chủ thể khi tham gia vào quan hệ tín dụng ngân hàng phải thỏa thuận bằng văn bản các quyền và nghĩa vụ của mình. Thực ra quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên. Bởi vì HĐTD ngân hàng là cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các tranh chấp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hợp đồng tín dụng ngân hàng được ký kết dưới các hình thức pháp lý là văn bản bao gồm cả văn bản viết và văn bản điện tử dưới dạng thông điệp dữ liệu. Dù HĐTD ngân hàng ký kết dưới hình thức nào trên đây đều có giá trị pháp lý ngang nhau và đều là chứng cứ trong quá trình giao dịch (Khoản 1 Điều 119 BLDS 2015 [36]; Điều 11, 12, 13, 14 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 [28]). Việc pháp luật quy định HĐTD ngân hàng phải được ký kết dưới hình thức bằng văn bản cùng với sự chấp nhận cả hai hình thức nói trên có thể xem là một nỗ lực đáng kể của các nhà lập pháp vừa nhằm đảm bảo sự tiện ích vừa đảm bảo an toàn pháp lý cho các chủ thể tham gia ký kết HĐTD ngân hàng.

Thông thường HĐTD ngân hàng là hợp đồng mẫu do các tổ chức ngân hàng soạn thảo dựa trên quy định của pháp luật và phù hợp với quy chế cho vay của ngân hàng. Các điều khoản cụ thể trong HĐTD ngân hàng phải đảm bảo xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của bên cho vay và bên đi vay. Khi các bên thỏa thuận cụ thể về quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng thì các bên phải thực hiện đúng các điều mà mình đã cam kết. Nếu một trong hai bên vi phạm cam kết gây thiệt hại cho bên kia, họ phải có trách nhiệm bồi thường cho bên bị vi phạm. Như vậy, khi xảy ra tranh chấp thì HĐTD ngân hàng là cơ sở để quy trách nhiệm cho các bên.

Thứ ba: Đối tượng của HĐTD luôn là tiền tệ.

Tiền tệ trong HĐTD ngân hàng có thể là tiền đồng Việt Nam, vàng hoặc ngoại tệ. Đối tượng này có thể tồn tại ở vật hiện hữu là tiền mặt hoặc bút tệ. Đây là đặc điểm rất quan trọng trong quan hệ cho vay đối với ngân hàng. Chính đặc điểm này đã giúp cho hoạt động cho vay là hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng và trở thành một hình thức tín dụng phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Từ vốn tiền tệ, bên đi vay họ có thể thỏa mãn bất kỳ nhu cầu nào của họ kể cả số lượng vốn vay và mục đích vay vốn. Cũng cần lưu ý rằng, bên cho vay là công ty cho thuê tài chính nhưng đối tượng của nó là tài sản thì đây chính là quan hệ cho thuê tài chính (chứ không phải là hoạt động cho vay theo quy định của pháp luật) và các bên phải ký hợp đồng thuê mua tài chính. Như vậy, yếu tố tiền tệ là một đặc điểm không thể thiếu được của hợp HĐTD ngân hàng.

Thứ tư: Hợp đồng tín dụng ngân hàng luôn nhằm mục đích sinh lợi.

Tính chất sinh lợi của HĐTD ngân hàng luôn được biểu hiện qua tỷ số chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động vốn của ngân hàng. Lãi suất cho vay luôn cao hơn lãi suất huy động vốn và sự chênh lệch này luôn phụ thuộc vào cung cầu về vốn trên thị trường tùy thuộc vào từng thời điểm cụ thể, hiện nay mức lãi suất trong HĐTD ngân hàng do các bên thỏa thuận. Ngân hàng hoạt động theo các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan nên mục đích tìm kiếm lợi nhuận không chỉ là điều tất yếu mà còn là động lực giúp ngân hàng duy trì hoạt động kinh doanh của mình. Khách hàng càng nhiều, hợp đồng càng tăng thì lợi nhuận của ngân hàng càng sinh sôi, phát triển. Vì vậy, vận mệnh của ngân hàng luôn gắn với khả năng tạo ra giá trị thặng dư của đồng tiền

thông qua việc huy động vốn và kí kết HĐTD ngân hàng. Trong trường hợp này, trường hợp các ngân hàng chính sách thực hiện hoạt động tín dụng vì mục đích xã hội là chính.

Hợp đồng tín dụng ngân hàng là một dạng đặc biệt của hợp đồng dân sự xuất phát từ hoạt động cho vay của ngân hàng là rất đa dạng. Nếu ngân hàng thực hiện cho vay đối với các tầng lớp dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt và tiêu dùng (cá nhân) thì HĐTD ngân hàng mang tính chất là một hợp đồng dân sự theo đúng nghĩa. Nếu ngân hàng thực hiện cho vay đối với các thành phần kinh tế (tổ chức) nhằm đáp ứng mục đích phát triển sản xuất kinh tế thì HĐTD ngân hàng mang tính chất là hợp đồng thương mại. Do đó tùy theo đối tượng và mục đích trong hoạt động cho vay của ngân hàng mà chúng ta nhìn nhận HĐTD ngân hàng ở góc độ thích hợp.

Tính chất của hợp đồng tín dụng ngân hàng cũng được thể hiện rõ trong quy định tại khoản 16, Điều 4, Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, theo đó *cấp tín dụng (cho vay) là việc tổ chức tín dụng giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi* [31].

Phân loại hợp đồng tín dụng

Tùy vào từng tính chất phân loại của tín dụng ngân hàng mà HĐTD ngân hàng có cách phân loại riêng theo từng loại tín dụng ngân hàng:

a. *Nếu căn cứ vào thời hạn cho vay:*

Hợp đồng tín dụng ngân hàng chia thành 3 loại:

- *Hợp đồng tín dụng ngân hàng ngắn hạn:* Là loại HĐTD có thời hạn dưới một năm và thường áp dụng với trường hợp để vay bổ sung thiếu hụt tạm thời về vốn lưu động hoặc cho vay sửa chữa lớn tài sản cố định của doanh nghiệp. Đây là loại cho vay phổ biến ở các NHTM và trong quan hệ cấp vốn ngắn hạn và trong quan hệ cấp tín dụng của ngân hàng trung ương với các Tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước.

- *Hợp đồng tín dụng ngân hàng trung hạn:* Là loại HĐTD ngân hàng có thời gian từ 01 đến 05 năm. Loại tín dụng này áp dụng cho vay để mua sắm tài sản cố

định, cải tiến, đổi mới hệ thống kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình quy mô nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh.

- *Hợp đồng tín dụng ngân hàng dài hạn*: Là HĐTD có thời gian trên 05 năm, loại tín dụng này chủ yếu đầu tư vào xây dựng những xí nghiệp mới, cải tiến và mở rộng cơ sở sản xuất mới với quy mô lớn hoặc các công trình cơ sở hạ tầng như: sân bay, đường sá, bến cảng...

Ý nghĩa pháp lý của việc phân loại hoạt động cho vay của TCTD theo tiêu chí thời hạn vay:

- Đối với người làm luật thì việc phân loại các hình thức cho vay của các tổ chức tín dụng theo thời hạn vay vốn là một trong các tiêu chí để quy định các biện pháp bảo đảm rủi ro về khả năng chi trả của các tổ chức tín dụng là xây dựng khung lãi suất cơ bản cho từng hình thức một cách phù hợp.

- Đối với người đi vay thì việc phân loại các hình thức cho vay như trên với các hình thức lãi suất khác nhau sẽ giúp cho những người có nhu cầu vay vốn lựa chọn được hình thức vay phù hợp nhất với mình cả về thời gian và chi phí.

- Đối với bên cho vay (tổ chức tín dụng) thì phân loại dựa trên thời hạn vay giúp cho tổ chức tín dụng có thể chủ động hơn trong việc sử dụng nguồn vốn của mình, chọn lựa đối tượng được vay vốn, điều chỉnh hoạt động cho vay một cách hợp lý và đem lại hiệu quả cao nhất

b. Nếu căn cứ vào đối tượng tín dụng cho vay, HĐTD ngân hàng chia làm hai loại:

- *Hợp đồng tín dụng vốn cố định*: Là loại tín dụng để hình thành vốn cố định cho các tổ chức kinh tế như mua sắm máy móc, thiết bị xây dựng mới, mở rộng sản xuất...

- *Hợp đồng tín dụng vốn lưu động*: Là loại tín dụng hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế như cho vay dự trữ hàng hóa, cho vay chi phí sản xuất hoặc để thanh toán các khoản nợ.

c. Nếu căn cứ vào mức độ tín nhiệm của ngân hàng – hợp đồng tín dụng ngân hàng chia thành 2 loại:

- *Hợp đồng tín dụng không cần đảm bảo*: Biểu hiện dưới hình thức đảm bảo bằng tín chấp, được ngân hàng áp dụng đối với những khách hàng đáng tin cậy.

- Hợp đồng tín dụng có đảm bảo: Áp dụng đối với những khách hàng mà năng lực tài chính thấp, hiệu quả kinh doanh không cao hoặc ít có quan hệ tín dụng với ngân hàng, nghĩa là rủi ro cao. Ngân hàng yêu cầu phải có tài sản tương đương để thế chấp như động sản, bất động sản, những giấy tờ có giá trị hoặc đòi hỏi sự bảo lãnh từ một chủ thể hợp pháp khác.

Hợp đồng tín dụng ngân hàng có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay. Hợp đồng tín dụng ngân hàng là sự thỏa thuận của bên cho vay với bên vay, là thỏa thuận mang tính chất pháp lý, ràng buộc các bên về quyền và nghĩa vụ, là căn cứ, cơ sở để cơ quan có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ việc vi phạm các thỏa thuận đã cam kết.

1.1.2. Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân

Khái niệm tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân

Tranh chấp HĐTD ngân hàng là những mâu thuẫn phát sinh từ quyền và nghĩa vụ trong HĐTD ngân hàng giữa bên cho vay (ngân hàng) và bên vay (khách hàng). Đó là những tranh chấp về lãi suất, nợ gốc, nợ lãi, việc giải ngân, xử lý tài sản đảm bảo.

Cùng với sự tồn tại và phát triển của các HĐTD là những tranh chấp trong HĐTD phát sinh từ sự mâu thuẫn hay không thống nhất về quyền và nghĩa vụ hoặc lợi ích trong quá trình thực hiện HĐTD của các bên tham gia. Một HĐTD chỉ được coi là có tranh chấp khi có sự xung đột, bất đồng về quyền, lợi ích giữa các bên đã được thể hiện ra bên ngoài thông qua những bằng chứng cụ thể và xác định được. Theo TS. Bùi Ngọc Cường, tranh chấp kinh tế được hiểu là những mâu thuẫn, xung đột về quyền, nghĩa vụ và lợi ích kinh tế giữa các bên chủ thể tham gia kinh doanh [7].

Tranh chấp hợp đồng khác biệt với vi phạm hợp đồng. Vi phạm hợp đồng là hành vi pháp lý của các bên đã xử sự trái với các điều khoản được cam kết trong hợp đồng. Còn tranh chấp hợp đồng là ý kiến không thống nhất của các bên về hành vi vi phạm đó hoặc cách thức giải quyết hậu quả phát sinh từ sự vi phạm đó và được thể hiện ra bên ngoài. Cho nên không phải cứ khi nào vi phạm hợp đồng thì khi đó

có tranh chấp mà đôi khi sự vi phạm hợp đồng diễn ra trước và tranh chấp hợp đồng lại là sự kiện diễn ra sau đó một khoảng thời gian nhất định. Và đôi khi có sự vi phạm HĐTD nhưng không thể có sự tranh chấp bởi các bên không bày tỏ ra bên ngoài về sự bất đồng hay xung đột lợi ích giữa họ với nhau bằng các hành vi phản kháng cụ thể có giá trị chứng cứ.

Như vậy, tranh chấp HĐTD là những mâu thuẫn, bất đồng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ trong HĐTD giữa bên cho vay (ngân hàng) và bên vay (khách hàng). Đó là những tranh chấp về lãi suất, nợ gốc, nợ lãi, việc giải ngân, xử lý tài sản đảm bảo, thế chấp.

Các dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng

Tranh chấp do các bên vi phạm nghĩa vụ trong HĐTD: hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên cho vay (ngân hàng) và hành vi vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi của bên vay (khách hàng).

Tranh chấp về chủ thể xác lập, thực hiện hợp đồng. Tranh chấp này trên thực tế tương đối đa dạng và phức tạp nhất là trong những trường hợp có yếu tố nước ngoài.

Tranh chấp xảy ra từ việc thực hiện biện pháp bảo đảm đối với HĐTD có bảo đảm bằng tài sản và xử lý tài sản bảo đảm. Các tranh chấp phát sinh từ các hợp đồng này chủ yếu liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm.

Tranh chấp về pháp luật giải quyết tranh chấp HĐTD: Nếu như khi ký HĐTD mà các bên đã không thoả thuận lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp cũng như luật áp dụng (nếu như có yếu tố nước ngoài) thì sau này có nhiều khả năng xảy ra việc tranh chấp về luật áp dụng để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ HĐTD.

Đặc điểm tranh chấp hợp đồng tín dụng ngân hàng

Một chủ thể của tranh chấp HĐTD ngân hàng luôn là ngân hàng, có thể là nguyên đơn hoặc bị đơn khi tranh chấp này được toà án thụ lý giải quyết. Đối tượng của tranh chấp thường là tiền tệ cụ thể đó là những tranh chấp về:

Hành vi vi phạm nghĩa vụ của một hoặc các bên trong hợp đồng. Hành vi vi phạm nghĩa vụ này, có thể là hành vi của bên cho vay (các ngân hàng và các chế định tài chính khác) khi HĐTD có hiệu lực, việc giải ngân khoản tín dụng mà hai

bên đã thoả thuận là nghĩa vụ của bên cho vay. Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều trường hợp sau khi ký kết HĐTD với khách hàng bên cho vay đã không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ giải ngân. Điều này, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bên vay như bên vay không tiến hành kế hoạch kinh doanh như dự kiến, không có vốn đầu tư vào dự án đầu tư, đấu thầu đã được đăng ký. Hậu quả là bên cho vay bị tổn thất rất lớn về hiệu quả kinh tế cũng như uy tín, danh dự, thậm chí thương hiệu của bên vay.

Việc vi phạm nghĩa vụ trả lãi và thậm chí cả gốc và lãi. Trên thực tế, có trường hợp hai bên không thoả thuận rõ ràng về lãi suất đối với cả thời hạn vay hoặc ban đầu do cần tiền để thực hiện kế hoạch của mình nên khách hàng chấp nhận mức lãi suất đó nhưng sau một thời gian thực hiện hợp đồng phía khách hàng nhận thấy lãi suất đó cao quá nên không đồng ý. Tuy nhiên, đa phần là dạng tranh chấp về vi phạm nghĩa vụ trả nợ của khách hàng khi đáo hạn.

Dạng tranh chấp cũng khá phổ biến của HĐTD đó là tranh chấp về việc thực hiện biện pháp bảo đảm đối với HĐTD có bảo đảm bằng tài sản. Các tổ chức tín dụng coi bảo đảm tín dụng là nguồn thu nợ thứ hai khi nguồn thu nợ thứ nhất (các lưu chuyển tiền tệ) không thể thanh toán được nợ. Các nguồn nợ thứ nhất này thể hiện dưới hình thức lưu chuyển tiền tệ của bên vay. Trong hoạt động kinh doanh có rất nhiều lý do dẫn đến nguồn thu nợ thứ nhất không thực hiện được, nếu không có nguồn bổ sung chắc chắn các tổ chức tín dụng sẽ rơi vào tình trạng rủi ro tín dụng.

Dạng tranh chấp nữa của HĐTD là tranh chấp về chủ thể xác lập, thực hiện hợp đồng. Tranh chấp này ngày càng đa dạng và phức tạp nhất là trong trường hợp có yếu tố nước ngoài. Điều này gây không ít khó khăn cho cơ quan giải quyết tranh chấp. Liên quan tới những tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài.

Dạng tranh chấp chiếm tỷ lệ khá lớn trong HĐTD là dạng tranh chấp về định giá, xử lý tài sản bảo đảm đối với những HĐTD có bảo đảm bằng tài sản. Đối với những hợp đồng cho vay tiêu dùng, việc xác định tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của vợ chồng hay tài sản riêng của từng người có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động xử lý tài sản này. Có nhiều trường hợp các nhân viên ngân hàng thẩm định không kỹ, kết quả thẩm định không chính xác dẫn đến chấp nhận những tài sản bảo đảm không đúng quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với những hợp đồng

cho vay kinh doanh, liên quan đến xác định tài sản bảo đảm có thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên khách hàng hay không, tổ chức đó có đủ tư cách pháp lý theo quy định của pháp luật để tiến hành ký kết hợp đồng không? Trên thực tế, khi HĐTD được ký kết thì phía ngân hàng mới biết bên khách hàng ký không đúng thẩm quyền.

Tranh chấp phát sinh từ HĐTD còn là những tranh chấp về luật áp dụng và cơ quan giải quyết tranh chấp trường hợp một trong hai bên là bên nước ngoài mà khi ký kết hợp đồng các bên đã không thoả thuận lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp cũng như luật áp dụng.

Tranh chấp phát sinh ngày càng nhiều, diễn biến cũng đa dạng và có tính chất phức tạp. Do đó, việc tìm hiểu những đặc điểm, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hết sức cần thiết. Từ đó, có những biện pháp, đường lối, chính sách nhằm khắc phục tình trạng tranh chấp để tiến tới giảm đáng kể số lượng tranh chấp.

Chứng cứ trong vụ án tranh chấp HĐTD ngân hàng được toà án thụ lý giải quyết mà các bên đưa ra là HĐTD ngân hàng ở dạng văn bản mà hai bên đã giao kết. Cơ quan giải quyết tranh chấp HĐTD ngân hàng là TAND hoặc Trung tâm TTTM nếu các bên có thoả thuận.

Đa phần hoạt động thi hành án để đảm bảo việc thu hồi nợ của ngân hàng là thông qua xử lý tài sản bảo đảm.

Phân loại tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân

Khách hàng vay vốn có thể là hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh hoặc không đăng ký kinh doanh và mục đích vay vốn là để sản xuất hoặc tiêu dùng, sinh hoạt. Vậy tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân có thể là tranh chấp về hợp đồng dân sự và cũng có thể là tranh chấp kinh doanh, thương mại. Nhưng cuối cùng thì bản chất của HĐTD là hợp đồng vay tài sản. Vì vậy HĐTD ngân hàng là một dạng đặc biệt của hợp đồng dân sự xuất phát từ hợp đồng cho vay của ngân hàng.

Nếu ngân hàng thực hiện cho vay mà bên vay là hộ gia đình, cá nhân và mục đích vay nhằm đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt và tiêu dùng thì HĐTD ngân hàng mang tính chất là một hợp đồng dân sự theo đúng nghĩa.

Nếu ngân hàng thực hiện cho vay mà bên vay là hộ gia đình, cá nhân hoạt động kinh doanh và mục đích nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại thì HĐTD ngân hàng mang tính chất là hợp đồng kinh doanh, thương mại.

Do đó, tùy theo đối tượng và mục đích trong hoạt động cho vay của ngân hàng mà chúng ta nhìn nhận HĐTD ngân hàng ở góc độ thích hợp. Từ phân tích trên tác giả cho rằng tranh chấp phát sinh từ HĐTD có hai loại:

Thứ nhất: Tranh chấp HĐTD là tranh chấp phát sinh về hợp đồng dân sự khi bên vay vốn là hộ gia đình, cá nhân hay tổ chức không có đăng ký kinh doanh và không có mục đích lợi nhuận.

Thứ hai: Tranh chấp HĐTD là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại khi bên vay vốn là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận [37, khoản 1 Điều 30].

1.2. Các hình thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân

Tranh chấp là hệ quả tất yếu xảy ra trong hoạt động kinh doanh nói chung và trong giao dịch vay vốn nói riêng, vì vậy giải quyết tranh chấp phát sinh được coi là đòi hỏi tự thân của các quan hệ kinh tế. Theo hiểu biết chung, giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân là việc lựa chọn các hình thức, biện pháp thích hợp để giải tỏa các mâu thuẫn, bất đồng, xung đột lợi ích giữa các bên, tạo lại sự cân bằng về mặt lợi ích mà các bên có thể chấp nhận được.

Giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân trong điều kiện kinh tế thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nhanh chóng, thuận lợi, không làm hạn chế, cản trở các hoạt động cho vay, đi vay.
- Khôi phục và duy trì các quan hệ hợp tác, tín nhiệm giữa các bên trong hoạt động cho vay.
- Giữ bí mật, uy tín cho các bên trên thương trường.
- Kinh tế nhất (ít tốn kém nhất).

Tùy thuộc vào trình độ phát triển của các quan hệ kinh tế xã hội và do những ảnh hưởng của những đặc điểm về phong tục, tập quán, cơ chế giải quyết tranh chấp

HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân được pháp luật của mỗi quốc gia được quy định không giống nhau. Tuy nhiên xuất phát từ đặc trưng riêng của hoạt động kinh doanh và nhu cầu điều chỉnh của pháp luật, việc giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân có thể bằng các phương thức: thương lượng, hoà giải, trọng tài, toà án.

1.2.1. Giải quyết tranh chấp bằng thương lượng

Thương lượng là hình thức giải quyết tranh chấp giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân không cần đến vai trò của người thứ ba. Đặc điểm cơ bản của thương lượng là các bên cùng nhau trình bày quan điểm, chính kiến, bàn bạc, tìm các biện pháp thích hợp, và đi đến thống nhất thoả thuận để tự giải quyết các bất đồng nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên.

Thương lượng là hình thức phổ biến thích hợp cho việc giải quyết tranh chấp. Hình thức này từ lâu đã được giới thương nhân ưa chuộng, vì nó đơn giản lại không bị ràng buộc bởi các thủ tục pháp lý phiền phức, ít tốn kém hơn và nói chung không làm phương hại đến quan hệ hợp tác vốn có giữa các bên trong kinh doanh cũng như giữ được các bí mật trong kinh doanh. Thương lượng đòi hỏi trước hết các bên phải có thiện chí, trung thực, hợp tác, và phải có đầy đủ những am hiểu cần thiết về chuyên môn và về pháp lý. Đối với sự việc phức tạp, mỗi bên có thể chỉ định những chuyên gia, những tổ chức có trình độ chuyên môn, thay mặt và đại diện cho mình để tiến hành thương lượng. Thông thường, đều có sự kết hợp giữa các chuyên gia kinh tế, kỹ thuật và các chuyên gia pháp lý trong các vụ việc tranh chấp trong kinh doanh được giải quyết thành công thông qua thương lượng. Thương lượng thật sự đã trở thành quá trình trao đổi ý kiến, bày tỏ ý chí giữa các bên để tìm giải pháp tháo gỡ. Do vậy, nói theo ngôn từ pháp lý là trong thương lượng, các bên tiến hành bàn bạc, trao đổi ý kiến, thoả thuận thông qua “hành vi giao dịch”. Cho nên cần lưu ý đến những yêu cầu đòi hỏi nhất định về mặt pháp lý như (chế định đại diện, chế định uỷ quyền, giao dịch dân sự, năng lực hành vi). Kết quả của thương lượng là những cam kết, thoả thuận về những giải pháp cụ thể nhằm tháo gỡ những bế tắc hoặc bất đồng phát sinh mà các bên thường không ý thức được trước đó.

Pháp luật của các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển đều quy định hình thức pháp lý của việc ghi nhận kết quả thương lượng là Biên bản. Nội dung chủ yếu của Biên bản thương lượng phải đề cập đến các vấn đề sau:

- Những sự kiện pháp lý có liên quan.
- Chính kiến của mỗi bên (sự bất đồng).
- Các giải pháp được đề xuất.
- Những thoả thuận, cam kết đã đạt được.

Khi Biên bản thương lượng được lập một cách hợp lệ, những thoả thuận trong Biên bản thương lượng được coi là có giá trị pháp lý như hợp đồng và đương nhiên nó có ý nghĩa bắt buộc đối với các bên. Trong trường hợp kết quả thương lượng không được một bên tự giác thực hiện vì thiếu thiện chí, biên bản thương lượng sẽ được bên kia sử dụng như một chứng cứ quan trọng để xuất trình trước cơ quan tài phán kinh tế, để yêu cầu các cơ quan này thừa nhận và cưỡng chế thi hành những thoả thuận nói trên.

Do có những ưu điểm riêng của nó, thương lượng đã trở thành hình thức giải quyết tranh chấp phổ biến của các tập đoàn kinh doanh lớn trên thế giới, đặc biệt là các tập đoàn kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực: Ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, để bảo vệ một cách có hiệu quả những bí mật thương mại giữa họ.

Tuy nhiên, trong điều kiện của các quốc gia chuyển đổi như Việt Nam, khi mà các doanh nghiệp nhà nước còn chiếm một tỷ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế thì thương lượng cũng bộc lộ một số những yếu điểm nhất định:

Một là, việc giải quyết tranh chấp khép kín này là điều kiện lý tưởng phát sinh các hiện tượng tiêu cực giữa các doanh nghiệp nhà nước đã bộc lộ ở nước ta trong một số năm qua như: giãn nợ, xoá nợ, giảm nợ, cho nhau trái với các nguyên tắc quản lý tài chính của nhà nước.

Hai là, hoạt động thương lượng ở nhiều quốc gia chuyển đổi trong đó có Việt Nam hoàn toàn mang tính tự phát, theo truyền thống mà chưa có sự điều chỉnh pháp lý thích hợp. Do đó, giá trị pháp lý của kết quả thương lượng không được xác định rõ ràng nên thường bị các bên lợi dụng để kéo dài thời gian phải thực hiện nghĩa vụ. Nói cách khác đi, việc thực hiện kết quả thương lượng phụ thuộc hoàn toàn vào thiện chí của các bên nên trong nhiều trường hợp tính khả thi thấp.

1.2.2. Giải quyết tranh chấp bằng hoà giải

Hoà giải là hình thức giải quyết tranh chấp mà trong đó các bên trong quá trình thương lượng có sự tham gia của bên thứ ba độc lập do hai bên cùng chấp nhận hay chỉ định làm vai trò trung gian để hỗ trợ cho các bên nhằm tìm kiếm những giải pháp thích hợp cho việc giải quyết xung đột nhằm chấm dứt các tranh chấp, bất hoà.

Hoà giải là giải pháp mang tính chất tự nguyện, tùy thuộc vào sự lựa chọn của các bên. Đặc biệt là bên thứ ba với tính chất trung gian hoà giải phải có vị trí độc lập đối với các bên. Điều đó có ý nghĩa là, bên thứ ba này không ở vị trí xung đột lợi ích đối với các bên hoặc không có những lợi ích gắn liền với lợi ích của một trong các bên trong các vụ việc đang có tranh chấp.

Bên thứ ba làm trung gian hoà giải không phải là những đại diện bất kỳ của bên nào và cũng không có quyền quyết định, phán xét như một trọng tài Ad-hoc (trọng tài vụ việc). Bên thứ ba làm trung gian hoà giải thường phải là những cá nhân, tổ chức có trình độ chuyên môn cao và có kinh nghiệm về những vụ việc có liên quan đến các tranh chấp phát sinh. Công việc của họ là:

- Xem xét, phân tích, đánh giá và đưa ra những ý kiến, nhận định bình luận về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ và những vấn đề có liên quan để các bên tham khảo (chẳng hạn như: tổ chức giám định, đánh giá, tư vấn chuyên môn, tư vấn pháp lý).

- Đề ra những giải pháp, những phương án thích hợp để các bên tham khảo lựa chọn và quyết định.

Cho đến nay, người ta đã biết đến hai hình thức hoà giải chủ yếu là: Hoà giải ngoài tổ tụng và hoà giải trong tổ tụng.

* *Hoà giải ngoài tổ tụng* [22, tr4]: Là hình thức hoà giải qua trung gian, được các bên tiến hành trước khi đưa vụ tranh chấp ra cơ quan tài phán. Khi thống nhất được các hình thức giải quyết tranh chấp, các bên phải tự nguyện thực hiện theo phương án đã thoả thuận. Đối với hoà giải ngoài tổ tụng, pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới đã coi đây là công việc riêng tư của các bên nên không điều chỉnh trực tiếp và chi tiết. Mặc dù vậy, ngay trong hình thức này cũng có những vấn đề pháp lý sau đây được đặt ra:

Một là, sự lựa chọn của các bên về trung gian hoà giải (ví dụ như giám định viên, hội đồng giám định) có thể đã được quy định trước về mặt nguyên tắc trong hợp đồng và sau đó trong trường hợp xảy ra tranh chấp các bên sẽ chỉ định cụ thể. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định như vậy, khi xảy ra tranh chấp các bên sẽ phải thoả thuận chỉ định trung gian hoà giải.

Hai là, các bên có thể xác định một quy trình tiến hành trung gian hoà giải, và trong trường hợp ngược lại, không có xác định như vậy thì có thể được hiểu là các bên giành cho trung gian hoà giải toàn quyền quyết định một quy trình mềm dẻo và linh hoạt.

Ba là, các ý kiến, nhận xét, biện luận và đề xuất của trung gian hoà giải có tính chất khuyến nghị đối với các bên; khi được các bên chấp thuận, chúng sẽ trở nên có giá trị bắt buộc thực hiện đối với các bên.

Bốn là, việc thừa nhận giá trị pháp lý của những khuyến nghị như vậy của trung gian hoà giải, khi đã được các bên chấp nhận, phải được ghi nhận và đảm bảo thi hành bằng các quy định của pháp luật. Điều này cho đến nay, pháp luật Việt Nam còn bỏ ngõ.

Năm là, một hợp đồng dịch vụ có liên quan đến việc trung gian hoà giải cần phải được thiết lập giữa các bên tranh chấp và trung gian hoà giải nhằm giải quyết các vấn đề như: ai phải chịu phí tổn, các chuẩn mực cần thiết cho trung gian hoà giải, quyền và nghĩa vụ của các bên.

Thực chất hình thức trung gian hoà giải thường thích hợp cho việc giải quyết các tranh chấp mà ở đó ngoài yếu tố thiện chí của các bên, còn có các vấn đề đòi hỏi chuyên môn, mà tự các bên khó có thể xem xét đánh giá chính xác, khách quan được.

Có thể nói rằng, hình thức giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải chưa phổ biến ở Việt Nam do thiếu các quy định, hướng dẫn cụ thể cũng như các điều kiện chuyên môn, thói quen trong thương mại và vì vậy dường như trung gian hoà giải còn mang nặng tính lý tưởng ở Việt Nam.

* *Hoà giải trong tố tụng* [22, tr4]: Là hoà giải được tiến hành tại Toà án hay Trọng tài khi các cơ quan này giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các bên.

Người trung gian hoà giải trong trường hợp này là Toà án hoặc Trọng tài (cụ thể là thẩm phán hoặc trọng tài viên phụ trách vụ việc).

Như vậy, hoà giải trong tố tụng được coi là một bước, một giai đoạn trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng con đường Toà án hay Trọng tài và chỉ có thể được tiến hành khi một bên có đơn khởi kiện đến Toà án hoặc đơn yêu cầu Trọng tài giải quyết và đơn này đã được thụ lý.

Với bản chất của hoà giải là sự tự quyết định của các bên tranh chấp mà trong quá trình hoà giải Thẩm phán hoặc Trọng tài viên không được ép buộc mà phải tôn trọng tính tự nguyện tự do ý chí của các bên cũng như tiết lộ phương hướng đường lối xét xử. Khi các đương sự đạt được thoả thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp thì Toà án hay Trọng tài lập biên bản hoà giải thành và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và quyết định này có hiệu lực, được thi hành như một bản án của Toà án hay phán quyết của Trọng tài. Đây chính là điểm khác cơ bản giữa hoà giải ngoài tố tụng và hoà giải trong tố tụng.

Ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, hoà giải trong tố tụng đặc biệt là trong tố tụng Toà án phải tuân theo một quy trình hết sức chặt chẽ. Trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự, hoà giải có thể thực hiện trước giai đoạn xét xử, trong giai đoạn xét xử và kể cả sau khi đã có phán quyết của Toà án hay Trọng tài. Sở dĩ có được điều này là vì theo quan điểm của họ mục đích của việc giải quyết tranh chấp sẽ đạt được một cách hiệu quả nhất thông qua sự thoả thuận của các đương sự.

Ở Việt Nam, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và các quy tắc tố tụng trọng tài hiện hành đang cho phép hiểu rằng, hoà giải trong tố tụng chỉ được tiến hành trước khi Toà án hoặc Trọng tài ra phán quyết. Xuất phát từ những nguyên tắc cơ bản của BLTTDS 2015 về tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận (Điều 5) và nguyên tắc hoà giải (Điều 10) chúng tôi cho rằng mọi thoả thuận phù hợp với pháp luật đã đạt được giữa các bên trong hoà giải dù trước, trong, hoặc sau tố tụng đều cần được công nhận và đảm bảo thi hành từ phía nhà nước và pháp luật.

1.2.3. Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Giải quyết tranh chấp HĐTD bằng Trọng tài là hình thức giải quyết tranh chấp thông qua hoạt động của trọng tài viên, với tư cách là bên thứ ba độc lập nhằm

chấm dứt xung đột bằng việc đưa ra một phán quyết buộc các bên tranh chấp phải thực hiện.

Qua việc tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức và hoạt động của Trọng tài thương mại ở một số quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, hình thức giải quyết tranh chấp này có một số đặc điểm cơ bản như sau [22, tr4]:

Một là, Trọng tài thương mại là một loại hình tổ chức phi chính phủ (không hưởng Ngân sách Nhà nước), hoạt động theo pháp luật và quy chế Trọng tài. Ở phần lớn các nước có nền kinh tế thị trường phát triển không đặt ra vấn đề hỗ trợ của nhà nước đối với Trọng tài, trừ việc cưỡng chế thi hành quyết định của Trọng tài.

Hai là, cơ chế giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài là sự kết hợp giữa hai yếu tố thoả thuận và tài phán. Cụ thể, thoả thuận làm tiền đề cho phán quyết và không thể có phán quyết thoát ly những yếu tố đã được thoả thuận [24, tr83]. Bởi vậy về nguyên tắc thẩm quyền của Trọng tài không bị giới hạn bởi pháp luật. Các đương sự có thể lựa chọn bất cứ lúc nào bất cứ một trọng tài ad-hoc hoặc bất cứ một tổ chức trọng tài nào trên thế giới. Tuy nhiên, để bảo vệ lợi ích công, pháp luật của nhiều quốc gia chỉ thừa nhận thẩm quyền của trọng tài trong lĩnh vực luật tư.

Ba là, hình thức giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài đã đảm bảo quyền tự do định đoạt của các đương sự cao hơn so với quyết định giải quyết tranh chấp bằng Toà án như:

- Các đương sự có quyền lựa chọn Trọng tài viên.
- Các đương sự có quyền lựa chọn địa điểm giải quyết tranh chấp.
- Các đương sự có quyền lựa chọn quy tắc tố tụng.
- Các đương sự có quyền lựa chọn luật áp dụng cho tranh chấp.

Bốn là, phán quyết của Trọng tài có giá trị chung thẩm và không thể kháng cáo trước bất cứ cơ quan, tổ chức nào. Về nguyên tắc, trọng tài không xét xử công khai, do đó ngoài nguyên đơn và bị đơn, trọng tài chỉ triệu tập các đương sự khác khi cần thiết.

Năm là, quy tắc tố tụng trọng tài ở các quốc gia rất khác nhau nhưng nhìn chung quy tắc lựa chọn trọng tài viên và thủ tục của hầu hết các Trung tâm trọng tài trên thế giới đều dựa theo khuôn mẫu của Quy tắc trọng tài mẫu UNCITRAL.

Sáu là, về nguyên tắc pháp luật của các quốc gia này đều quy định sự hỗ trợ từ phía Tòa án trong việc đảm bảo việc thực thi các quyết định của Trọng tài. Thông qua trình tự công nhận và cho thi hành, Tòa án đảm bảo thực thi trên thực tế các quyết định của trọng tài khi một bên đương sự không tự nguyện thực hiện:

- Quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Trọng tài như: Cấm hoặc cho phép thực hiện một số hành vi nhất định, kê biên tài sản... để đảm bảo hiệu lực thực tế của phán quyết trọng tài.

- Phán quyết của trọng tài về giải quyết tranh chấp.

Bảy là, Trọng tài thương mại ở các nước trên thế giới chủ yếu tồn tại dưới hai dạng cơ bản: Trọng tài vụ việc (còn gọi là Ad-hoc) và Trọng tài thường trực (còn gọi là Quy chế).

- Trọng tài vụ việc là hình thức trọng tài được lập ra để giải quyết những tranh chấp cụ thể khi có yêu cầu và tự giải thể khi giải quyết xong những tranh chấp đó.

Đặc điểm cơ bản của Trọng tài vụ việc là không có trụ sở, không có bộ máy giúp việc, và không lệ thuộc vào bất cứ một quy tắc xét xử nào. Về nguyên tắc, các bên đương sự khi yêu cầu Trọng tài Ad-hoc xét xử có quyền lựa chọn thủ tục, các phương thức tiến hành tố tụng.

Trọng tài vụ việc là hình thức tổ chức đơn giản, khá linh hoạt và mềm dẻo về phương thức hoạt động nên nói chung phù hợp với những tranh chấp ít tình tiết phức tạp, có nhu cầu giải quyết nhanh chóng và nhất là các bên tranh chấp có kiến thức và hiểu biết về pháp luật, cũng như kinh nghiệm tranh tụng. Tuy vậy, trên thực tế số lượng các vụ tranh chấp được giải quyết thông qua trọng tài vụ việc không nhiều.

- Trọng tài thường trực [3] là những trọng tài có hình thức tổ chức, có trụ sở ổn định, có Danh sách Trọng tài viên, và hoạt động theo Điều lệ riêng. Phần lớn các tổ chức Trọng tài lớn, có uy tín trên thế giới đều được thành lập theo mô hình này dưới các tên gọi như: Trung tâm trọng tài, Ủy ban trọng tài, Viện trọng tài, Hội đồng trọng tài quốc gia và quốc tế.

Thông thường, cơ cấu tổ chức của Trọng tài thường trực gồm có các bộ phận:

+ Bộ phận thường trực (Ban quản trị và phòng thư ký).

- + Các hội đồng trọng tài (được thành lập khi có vụ việc).
- + Bộ phận giúp việc.

Đặc điểm cơ bản của trọng tài thường trực là có quy chế tổ tụng riêng và được quy định rất chặt chẽ. Về cơ bản, các đương sự không được phép lựa chọn thủ tục tổ tụng. Trong những năm sau thập kỷ 80, nhiều Trung tâm trọng tài quốc tế đã cho phép các bên đương sự lựa chọn quy tắc trọng tài mẫu UNCITRAL là thủ tục tổ tụng trong vụ án của họ. Mỗi tổ chức trọng tài thường trực đều có Điều lệ riêng và luôn được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện để ngày càng thích ứng với những điều kiện và đòi hỏi của thực tiễn. Mặt khác ngoài việc hạ thấp biểu phí, các tổ chức Trọng tài trên thế giới đều cố gắng cải tiến để rút ngắn thời gian tổ tụng và đưa vào Danh sách Trọng tài viên những người có uy tín, hiểu biết rộng, chuyên môn giỏi và giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế, và vì vậy nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức trọng tài. Điều này cũng giải thích tại sao ở các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển, hình thức giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài được giới kinh doanh ưa chuộng hơn hình thức giải quyết tranh chấp bằng Tòa án.

1.2.4. Giải quyết tranh chấp bằng tòa án

Giải quyết tranh chấp HĐTD bằng tổ tụng tại tòa án là hình thức giải quyết tranh chấp thông qua hoạt động của cơ quan tài phán nhà nước, nhân danh quyền lực của nhà nước để đưa ra phán quyết buộc các bên có nghĩa vụ thi hành, kể cả sức mạnh cưỡng chế. Trong quá trình giải quyết các tranh chấp, Tòa án phải tuân theo một trình tự, thủ tục nhất định mà pháp luật đã quy định, cụ thể đó là những nguyên tắc cơ bản, trình tự, thủ tục nhất định mà pháp luật đã quy định, cụ thể đó là những nguyên tắc cơ bản; trình tự, thủ tục khởi kiện; trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc tại Tòa án, thi hành bản án, quyết định của Tòa án; quyền và nghĩa vụ của những người tiến hành tổ tụng, người tham gia tổ tụng cũng như của những cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đây chính là thủ tục tổ tụng tại Tòa án. Hay nói cách khác, tổ tụng Tòa án chính là trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định để giải quyết các tranh chấp HĐTD bằng Tòa án.

Ở hầu hết các nước trên thế giới, thủ tục tố tụng Tòa án áp dụng cho các tranh chấp trong kinh doanh nói chung và giải quyết tranh chấp HĐTD nói riêng được dựa trên nền tảng thủ tục tố tụng dân sự cùng với một số quy định đặc thù cho phù hợp với hoạt động kinh doanh, chẳng hạn như về hội đồng xét xử, về thời gian của các trình tự tố tụng. Do vậy, ở các quốc gia này người ta không hình thành luật tố tụng riêng cho các tranh chấp hợp HĐTD mà chỉ có luật về tố tụng dân sự. Ví dụ: Ở Cộng hòa Liên bang Đức Luật tố tụng đối với các vụ án dân sự và thương mại được quy định thống nhất trong Bộ luật Tố tụng dân sự; ở Pháp, Anh và Mỹ các tranh chấp trong lĩnh vực HĐTD thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đều được áp dụng theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Tố tụng Tòa án là thủ tục giải quyết tranh chấp HĐTD của Tòa án - một cơ quan nhà nước, hoạt động xét xử của nó mang tính quyền lực nhà nước nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và đóng vai trò là cơ quan bảo vệ pháp luật.

- Phán quyết của Tòa án được đảm bảo thi hành và thủ tục giải quyết của Tòa án rất chặt chẽ, rất phức tạp và không thể thay đổi được. Phán quyết của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị hoặc có thể được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

- Trong tố tụng tòa án, các phiên tòa xét xử thường được tổ chức công khai, bản án được công bố rộng rãi.

Do đó, các đương sự thường tìm đến sự trợ giúp của Tòa án như một giải pháp cuối cùng để bảo vệ có hiệu quả các quyền, lợi ích của mình khi họ thất bại trong việc sử dụng cơ chế thương lượng hoặc hoà giải và cũng không muốn vụ tranh chấp giữa họ được giải quyết bằng con đường trọng tài.

** Về nguyên tắc tổ chức hệ thống Tòa án.*

Hệ thống Tòa án được tổ chức theo cấp xét xử và dựa trên nguyên tắc hai cấp xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm).

** Về nguyên tắc thẩm quyền theo vụ việc của Tòa án.*

Về nguyên tắc, theo pháp luật về tố tụng dân sự và thương mại của các quốc gia, thẩm quyền theo vụ việc chỉ đặt ra để phân định thẩm quyền giữa các cơ cấu trong hệ thống Tòa án. Điều đó có nghĩa là, thẩm quyền Tòa án không bị giới hạn

bởi các vụ việc phát sinh trong đời sống dân sự nói chung và thương mại nói riêng. Từ cách quan niệm, các đương sự tìm đến sự trợ giúp của Tòa án như một giải pháp cuối cùng để bảo vệ một cách có hiệu quả các quyền và lợi ích của mình nên pháp luật về tố tụng dân sự và thương mại của các quốc gia này đã thừa nhận một nguyên tắc "Thẩm phán không được phép từ chối xét xử với lý do pháp luật chưa có quy định về vấn đề này". Hơn thế nữa, hành vi từ chối xét xử của thẩm phán còn được xem là một tội danh bị xử lý nghiêm khắc bằng pháp luật hình sự. Từ cách tiếp cận này, đã cho phép chúng ta thấy được vai trò to lớn của hệ thống án lệ - một nguồn luật quan trọng do chính Tòa án sáng tạo ra để phục vụ hoạt động xét xử một cách có hiệu quả.

Thông thường, thẩm quyền của Tòa án của các quốc gia này bao gồm nhưng không bị giới hạn bởi các tranh chấp sau:

- Tranh chấp giữa các thương gia trong các giao dịch thương mại.
- Tranh chấp liên quan đến hoạt động phát hành, lưu ký, bảo lãnh, kinh doanh chứng khoán.
- Tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty, giữa thành viên công ty với nhau về thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể công ty.
- Tranh chấp liên quan đến thương phiếu.
- Tranh chấp mua bán, cho thuê, khoán kinh doanh một doanh nghiệp.
- Tranh chấp liên quan đến sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi và xuất xứ hàng hoá).
- Tranh chấp lĩnh vực cạnh tranh không lành mạnh và kiểm soát độc quyền.
- Tranh chấp thương mại hàng hải.

** Về thủ tục tố tụng*

Thủ tục tố tụng được áp dụng cho các tranh chấp trong HĐTD được dựa trên nền tảng thủ tục tố tụng dân sự cùng với một số quy định đặc thù cho phù hợp với hoạt động kinh doanh, chẳng hạn như: về hội đồng xét xử, về thời gian của các trình tự tố tụng [9]. Bởi vậy, ở các quốc gia này người ta không hình thành luật tố tụng riêng cho các tranh chấp trong kinh doanh nói chung và tranh chấp HĐTD nói riêng mà chỉ có luật về tố tụng dân sự.

** Về cơ cấu tổ chức Tòa án*

Tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, về các điều kiện văn hoá, tập quán và truyền thống xây dựng pháp luật, Toà án các quốc gia này được tổ chức hết sức khác nhau. Tuy nhiên, người ta thường thấy có hai mô hình tổ chức Toà án để giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh là:

+ Thành lập các Toà chuyên trách với tên gọi là Toà kinh tế hay Toà thương mại độc lập về mặt tổ chức với Toà án thường để giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh.

So với phương thức giải quyết tranh chấp bằng con đường Trọng tài, việc giải quyết tranh chấp tại Toà án đã bộc lộ nhiều ưu thế hơn hẳn về trình tự, trình tự tổ tụng chặt chẽ và tính khả thi của hiệu lực phán quyết. Mặc dù vậy, thủ tục giải quyết tranh chấp bằng Toà án thường dài hơn và chi phí cao hơn so với giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài. Thêm vào đó, nguyên tắc xét xử công khai tại Toà án không được giới doanh nghiệp nhìn nhận là một nguyên tắc có thể bảo vệ được bí mật kinh doanh và uy tín của họ trên thương trường.

Có thể nói rằng, mỗi hình thức giải quyết tranh chấp HĐTD đều có những đặc điểm và hạn chế nhất định và chỉ có các đương sự và luật sư của họ mới hiểu rõ họ cần đến hình thức giải quyết tranh chấp nào trong những vụ việc cụ thể. Thực tiễn hoạt động giải quyết tranh chấp HĐTD hiện nay ở các nước trên thế giới đang cho thấy một khuynh hướng: ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, các hình thức giải quyết tranh chấp HĐTD như thương lượng, hoà giải, Trọng tài là các hình thức giải quyết tranh chấp chiếm ưu thế thì ngược lại ở các quốc gia chuyển đổi, việc Toà án tiếp tục vẫn đóng vai trò là hình thức giải quyết tranh chấp quan trọng nhất.

1.3. Các yếu tố tác động đến giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân bằng trình tự xét xử sơ thẩm của Toà án nhân dân cấp huyện

Những yếu tố tác động đến giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân bằng trình tự xét xử sơ thẩm của TAND cấp huyện rất đa dạng, có thể xem xét theo nhiều tiêu thức khác nhau. Một trong những cách tiếp cận thông dụng là phân tích nguyên nhân gây ra từ phía bên cho vay, bên vay và những quy định của pháp luật hiện hành.

1.3.1. Yếu tố gây ra từ phía bên cho vay (ngân hàng)

Ngân hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ giải ngân cho khách hàng như đã cam kết. Các tổ chức tín dụng không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ tín dụng và điều kiện cho vay. Nhiều tổ chức cho vay không tiến hành quy trình thẩm định theo nguyên tắc 6cs, điều mà định chế tài chính quốc tế luôn cảnh báo là: 6cs tính cách người vay (character), năng lực trả nợ (capacity), tiền mặt (cash), tài sản thế chấp (collateral), các điều kiện môi trường (conditions), sự kiểm soát (control), mà vẫn dựa vào cảm tính của nhân viên ngân hàng. Điều này tạo điều kiện cho tổ chức “tín dụng đen” ngày càng được tổ chức ở phạm vi rộng rãi hơn, quy mô hơn và nhiều người đã trở thành nạn nhân của các tổ chức này. Trên thực tế, bên cho vay khi tiến hành thẩm định cũng không thể kiểm tra được bên vay có thông qua một tổ chức tín dụng đen nào không.

Chính sách và quy trình cho vay chưa thực sự chặt chẽ, chưa có quy trình quản trị rủi ro hữu hiệu, chưa chú trọng đến phân tích khách hàng, xếp loại rủi ro tín dụng để tính toán điều kiện và khả năng trả nợ của khách hàng khi đáo hạn. Ở Việt Nam, các ngân hàng thường dựa chủ yếu vào giá trị tài sản bảo đảm để quyết định cho vay nên nhiều khi bỏ qua nhiều khách hàng tiềm năng.

Bên cho vay chưa chấp hành đầy đủ các điều kiện về biện pháp bảo đảm tiền vay của Ngân hàng Nhà nước, chưa phân tích, đánh giá các điều kiện về biện pháp bảo đảm tiền vay. Nhiều tổ chức tín dụng khi đánh giá về biện pháp bảo đảm tiền vay chỉ dựa vào nguồn số liệu khách hàng cung cấp chưa có sự kiểm chứng các sổ sách kế toán và thực tiễn kiểm kê. Phần lớn các nhân viên tín dụng phân tích, đánh giá chưa chính xác khi tiến hành thẩm định nên kết quả thường phản ánh không đúng thực tế hoạt động của khách hàng.

Thiếu thông tin khách hàng hay thiếu thông tin tín dụng tin cậy, kịp thời, chính xác để xem xét, phân tích trước khi đưa ra quyết định cấp tín dụng. Do đó, nhiều tổ chức tín dụng cho vay mà không biết một cách đầy đủ chính xác các thông tin cụ thể về khách hàng.

Thông tin tín dụng có vai trò quan trọng và quyết định tới sự phát triển của chính các tổ chức tín dụng. Trong quá trình thực hiện HĐTD, các tổ chức tín dụng cho vay phải thường xuyên thực hiện quyền kiểm tra việc sử dụng vốn vay của

khách hàng. Năng lực và phẩm chất đạo đức của một số nhân viên tín dụng chưa đủ tầm dẫn đến có trường hợp khách hàng vay vốn có thể chấp bằng tài sản nhưng vẫn được giữ cả vật thế chấp và giấy tờ gốc chứng minh quyền sở hữu hợp pháp của họ. Rồi sau đó, khách hàng đem bán tài sản bảo đảm cho người thứ ba. Khi đó cả ngân hàng và người thứ ba đều cho rằng tài sản đó phải thuộc sở hữu của mình.

Như vậy, đối với bên cho vay cần tuân thủ nghiêm chỉnh quy trình, điều kiện cho vay, nâng cao đội ngũ nhân lực ngân hàng, củng cố và phát triển hệ thống thông tin tín dụng, có biện pháp để kiểm tra, giám sát hoạt động của bên vay có đúng như cam kết không.

1.3.2. Yếu tố gây ra từ phía bên vay (khách hàng)

Bên vay không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đầy đủ những nghĩa vụ của mình. Điều này có thể do nhiều yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan.

a. Yếu tố chủ quan

Là yếu tố xuất phát từ mỗi khách hàng, đó có thể xuất phát từ vốn tự có tham gia sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân không đáp ứng nhu cầu, năng lực điều hành còn hạn chế, thiếu thông tin thị trường và thông tin về các đối tác, bạn hàng làm ảnh hưởng tới quá trình sản xuất, công nghệ chưa được cải thiện nên sản phẩm tạo ra chưa có tính cạnh tranh cao, hiệu quả kinh doanh kém, hậu quả kinh doanh thua lỗ lâm vào tình trạng phá sản. Ngoài ra nhiều trường hợp hộ gia đình, cá nhân cố tình đưa ra những thông tin sai sự thật ngay từ khi vay vốn.

Những hộ gia đình, cá nhân thiếu hiểu biết về pháp luật. Hiện nay, trình độ hiểu biết của khách hàng về những kiến thức pháp luật liên quan còn rất hạn chế. Đã có nhiều trường hợp khách hàng ký hợp đồng trái pháp luật, tự họ đặt bản thân họ vào tình trạng bất lợi và phải gánh chịu nhiều hậu quả nặng nề. Trong thời gian tới, Nhà nước cần có nhiều kênh thông tin tạo cơ hội cho những hộ gia đình, cá nhân nói riêng tiếp cận và nắm vững được quy định của pháp luật, nhằm hạn chế những rủi ro đối với các bên.

b. Yếu tố khách quan

Là những yếu tố tác động ngoài ý chí của khách hàng như do thiên tai, hoả hoạn, do sự thay đổi của chính sách quản lý kinh tế, điều chỉnh quy hoạch, do biến

động thị trường trong và ngoài nước, quan hệ cung cầu hàng hoá thay đổi... làm cho hoạt động của bên vay không tiến hành được như kế hoạch đã định.

1.3.3. Yếu tố gây ra do quy định của pháp luật

Nhiều quy định còn được hiểu chưa thống nhất, dẫn đến mỗi bên hiểu theo những cách khác nhau nhằm bảo vệ cho quyền và lợi ích của mình, từ đó nảy sinh những bất đồng mâu thuẫn và đi đến tranh chấp. Hiện nay, pháp luật quy định các bên cho vay nếu muốn từ chối khách hàng nào thì bắt buộc phải đưa ra các căn cứ hay những lý do chính đáng. Nhưng chưa có văn bản nào hướng dẫn về vấn đề này. Vì thế, phía người cho vay quan niệm rằng cho vay là quyền được tự do kinh doanh của họ vì vậy lý do có chính đáng hay không do họ quyết định. Còn người đi vay thì không đồng ý với cách hiểu đó và trong những trường hợp bị từ chối họ sẵn sàng khiếu nại tới các cơ quan có liên quan để yêu cầu giải quyết. Cả hai cách hiểu đó đều không thoả đáng. Để khắc phục tình trạng này, nhất thiết phải có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng để các bên trong hợp đồng cũng như các nhà áp dụng pháp luật được thống nhất.

Nhiều quy định còn chông chéo nhất là các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm. Hiện nay, hành lang pháp lý cho hoạt động giao dịch bảo đảm chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ và nhiều quy định không thể thực hiện được trên thực tế. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện phân tán ở nhiều cơ quan khác nhau tạo kẽ hở trong quản lý. Theo Nghị định số 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/ 2006 về giao dịch bảo đảm [4], Nghị định số 11/2012/NĐ – CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm [6] và Thông tư 16/2014/TTLT – BTP – BTNMT – NHNN ngày 06/06/2014 của Liên Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài sản bảo đảm [38] cho phép các tổ chức tín dụng được lựa chọn hình thức xử lý đa dạng như bán tài sản thế chấp, nhận các khoản tiền và tài sản từ người thứ ba trong trường hợp thế chấp quyền đòi nợ, phương thức khác do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được phương thức xử lý tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì các tài sản này được đem bán đấu giá nhưng để thực hiện được các bên lại phải ký hợp đồng uỷ quyền tại đơn vị bán đấu giá có

thẩm quyền. Điều này thường không thực hiện được do bên thế chấp không đồng ý và khi đó các tổ chức cho vay không có cơ chế nào để bảo vệ được quyền lợi của mình. Để hạn chế được các tranh chấp thì trước hết phải có cách hiểu thống nhất và những quy định cần được hướng dẫn thi hành một cách cụ thể. Đây cũng là một trong những công tác cần làm tốt trong quá trình ban hành và sửa đổi những quy định của pháp luật.

Kết luận chương 1

Tranh chấp các vụ án dân sự nói chung và tranh chấp HĐTD nói riêng thường xuyên xảy ra là điều không thể tránh khỏi và đương nhiên việc giải quyết tranh chấp là tất yếu và cần thiết. Việc lựa chọn phương thức nào để giải quyết tranh chấp HĐTD lại hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên tranh chấp, do các bên tự lựa chọn. Mỗi phương thức giải quyết tranh chấp đều có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau, nên việc lựa chọn phương thức nào là tối ưu sẽ được các bên cân nhắc và áp dụng. Việc giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân thông qua tòa án còn trực tiếp góp phần vào việc nâng cao ý thức, tôn trọng pháp luật cho các chủ thể kinh doanh.

Bên cạnh lợi thế cơ bản là trình tự thủ tục tố tụng chặt chẽ và độ tin cậy vào hiệu lực của phán quyết, hình thức giải quyết thông qua trọng tài cũng có những hạn chế nhất định. Kinh nghiệm chung ở nhiều nước cho thấy, thủ tục giải quyết tranh chấp thông qua tòa án thường dài hơn so với giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Hơn nữa, nguyên tắc xét xử công khai tại tòa án không phù hợp với tính chất của hoạt động kinh doanh và tâm lý của giới doanh nghiệp. (có thể làm sụt giảm uy tín của các bên trên thương trường; lộ các bí mật kinh doanh), ngoài ra, bản án xét xử xong chưa được thi hành ngay mà các bên có quyền kháng cáo khiếu nại nên thời gian kéo dài.

Mỗi hình thức giải quyết tranh chấp HĐTD đều mang những đặc điểm riêng với những ưu điểm và hạn chế nhất định, sự đa dạng trong cơ chế giải quyết tranh chấp xét cho cùng là biểu hiện đặc trưng về tính đa dạng của các quan hệ kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

Chương 2

THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG GIỮA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM QUA THỰC TIỄN XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

2.1. Thực trạng các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam bằng thủ tục xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện

2.1.1. Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân bằng trình tự xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện

Nguyên tắc xét xử sơ thẩm

Trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản trong quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại được quy định trong BLTTDS 2015:

- Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự (Điều 5 BLTTDS 2015): “1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. 2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thoả thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội”[37].

Việc đề cao nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự nhằm mục đích khuyến khích hòa giải trước khi mở phiên tòa, thậm chí hòa giải trước khi có đơn khởi kiện tại Tòa án, tôn trọng quyền tự hòa giải của các đương sự khi xảy ra tranh chấp.

- Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật (Điều 8 BLTTDS 2015): “1. Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án. 2. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên

tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự”[37].

Đây là sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Nguyên tắc Tòa án không tiến hành điều tra mà chỉ xác minh, thu thập chứng cứ (Điều 6 BLTTDS 2015): *"1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự. 2. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định”[37].*

Đây là bản chất của quá trình tố tụng giải quyết các tranh chấp HĐTD tại Tòa án. Tòa án không tiến hành điều tra mà đương sự phải cung cấp chứng cứ, Tòa án chỉ xác minh, thu thập chứng cứ trong một số trường hợp nhất định.

- Nguyên tắc hòa giải trong giải quyết tranh chấp HĐTD (Điều 10 BLTTDS 2015): *"Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này”[37].*

Hòa giải được xem là một biện pháp quan trọng hàng đầu và cũng là nguyên tắc bắt buộc trong tố tụng. Hòa giải có ý nghĩa hết sức quan trọng, được thực hiện nhằm mục đích nâng cao kết quả giải quyết tranh chấp HĐTD, góp phần hạn chế những tổn kém về thời gian, chi phí... trừ những vụ án không được hòa giải theo quy định tại điều 181 BLTTDS 2015.

Nguyên tắc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo khắc phục kịp thời các thiệt hại cho bên bị vi phạm. BLTTDS 2015 quy định cụ thể thời hạn giải quyết vụ án, tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn kháng cáo, kháng nghị...

Trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm

Trình tự thủ tục giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm: Phần thứ hai Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm của BLTTDS 2015. Gồm: Khởi kiện và thụ lý vụ án, hòa giải và chuẩn bị xét xử, phiên tòa sơ thẩm.

i) Khởi kiện vụ án kinh doanh, thương mại

Pháp luật quy định quyền khởi kiện một vụ án là quyền của cá nhân hoặc pháp nhân có đủ tư cách của một chủ thể kinh doanh và có quyền và lợi ích hợp pháp bị tranh chấp hoặc bị xâm phạm (Điều 186 BLTTDS 2015) quy định về quyền khởi kiện vụ án: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình) [37].

Ý nghĩa của việc khởi kiện: Khởi kiện vụ án dân sự là hành vi đầu tiên của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, là cơ sở pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Không có hoạt động khởi kiện thì không có quá trình tố tụng dân sự cho các giai đoạn tiếp theo. Tòa án chỉ thụ lý vụ án dân sự khi có đơn khởi kiện của chủ thể.

- Điều kiện khởi kiện: (Điều 187 BLTTDS 2015) quy định về quyền khởi kiện vụ án: Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền đại diện cho người tiêu dùng khởi kiện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách hoặc theo quy định của pháp luật [37].

- Phạm vi khởi kiện (Điều 188 BLTTDS 2015): Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể khởi kiện một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án. Nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể cùng khởi kiện một cơ quan, một tổ chức, một cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án [37].

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 187 của Bộ luật này có thể khởi kiện một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

- Thời hiệu khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án kinh doanh thương mại bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất

quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thời hiệu khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại là 02 năm, kể từ ngày đương sự biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm .

Một số thời hiệu khởi kiện cụ thể:

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 Luật này (Điều 319 Luật thương mại 2005).

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp (Điều 30 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000).

Thời hiệu khởi kiện về hư hỏng, mất mát hàng hóa vận chuyển theo chứng từ vận chuyển là 01 năm, kể từ ngày trả hàng hoặc dỡ ra phải trả hàng cho người nhận hàng (Điều 97 Bộ luật hàng hải 2005).

Thời hiệu khởi kiện đối với vụ việc liên quan đến hợp đồng thuê tàu là 02 năm, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng (Điều 142 Bộ luật hàng hải năm 2005).

Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng đại lý tàu biển là 02 năm, kể từ ngày phát sinh tranh chấp (Điều 162 Bộ luật hàng hải 2005).

Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng cứu hộ hàng hải là 02 năm, kể từ ngày kết thúc hành động cứu hộ (Điều 195 Bộ luật hàng hải năm 2005).

Kèm theo đơn khởi kiện phải có các tài liệu chứng minh cho các yêu cầu của nguyên đơn.

- Trả lại đơn khởi kiện (Điều 192 BLTTDS 2015) trong các trường hợp:

Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật này hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật này mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật này.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

Người khởi kiện rút đơn khởi kiện [37].

ii) Thụ lý vụ án

Điều 195 BLTTDS 2015: Thụ lý vụ án là việc Tòa án nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện vào sổ thụ lý vụ án dân sự để giải quyết.

Thụ lý vụ án là công việc đầu tiên của Tòa án trong quá trình tố tụng. Nếu không có việc thụ lý vụ án của Tòa án sẽ không có những bước tiếp theo của quá trình tố tụng. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận đơn khởi kiện tòa án phải xem xét và có một trong những quyết định là: tiến hành thủ tục thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết; chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền, hoặc trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

iii) Chuẩn bị xét xử

Sau khi thụ lý vụ án, phân công Thẩm phán giải quyết vụ án, chuẩn bị xét xử vụ án:

Thời hạn chuẩn bị xét xử các tranh chấp kinh doanh thương mại quy định tại Điều 30 BLTTDS là 2 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá một tháng (Điều 203 BLTTDS 2015).

Thẩm phán xây dựng hồ sơ, điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ.

- Hòa giải (Điều 205 BLTTDS 2015): Hòa giải vụ án kinh doanh thương mại là hoạt động tổ tụng do Tòa án tiến hành nhằm giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án.

Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây: Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình. Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Bên cạnh đó pháp luật cũng quy định một số vụ án không được hòa giải (Điều 206 BLTTDS 2015): Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước. Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Những trường hợp không tiến hành hòa giải được (Điều 207 BLTTDS 2015): Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt. Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng. Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

Việc hòa giải phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật; nội dung sự thỏa thuận của các đương sự không được trái với những quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Ngoài các nguyên tắc hòa giải trên, để hòa giải được vụ án, việc hoà giải còn phải tích cực, vừa kiên trì, để có thể giải quyết được nhanh chóng không để việc hòa giải kéo dài vô ích, cho đương sự hiểu rõ pháp luật áp dụng giải quyết vụ án và đi sau giải quyết vướng mắc trong tâm tư tình cảm của họ.

Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải. Hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và quyết định này có hiệu lực pháp luật. Trường hợp các đương sự không thể thỏa thuận được thì Tòa án lập biên bản hòa giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Kết thúc giai đoạn chuẩn bị xét xử thẩm phán được phân công chủ tọa có quyền ra một trong những quyết định sau:

- + Đưa vụ án ra xét xử;
- + Tạm đình chỉ giải quyết vụ án;
- + Đình chỉ giải quyết vụ án.

Tạm đình chỉ (Điều 214 BLTTDS 2015): Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là việc Tòa án quyết định tạm ngừng giải quyết vụ án dân sự do pháp luật quy định. Đặc điểm của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là cơ quan tiến hành tố tụng tạm thời cho ngừng việc giải quyết vụ án dân sự chứ không phải cho ngừng hẳn. Tính gián đoạn tạm thời này sẽ được khắc phục và được khôi phục khi nguyên nhân của việc tạm đình chỉ không còn nữa.

Căn cứ để Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án:

- Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;
- Đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;
- Chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế;
- Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án;

- Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án;

- Cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ;

- Theo quy định tại Điều 41 của Luật phá sản;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục giải quyết vụ án (Điều 216 BLTTDS 2015): Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 214 của Bộ luật này không còn thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự hết hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án kể từ khi ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự.

Đình chỉ giải quyết vụ án (Điều 217 BLTTDS 2015): Đình chỉ giải quyết vụ án Dân sự nói chung và vụ án tranh chấp HĐTD nói riêng là việc Tòa án quyết định ngừng việc giải quyết vụ án khi có những căn cứ do pháp luật quy định. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

- Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

- Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

- Người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

- Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

- Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;

- Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này mà Tòa án đã thụ lý;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không đề nghị xét xử vắng mặt và trong vụ án đó có bị đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì giải quyết như sau: Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; Bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn; Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử (Điều 220 BLTTDS 2015): Khi việc hoà giải vụ án không đạt kết quả và không có căn cứ tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án thì Tòa án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

iv) Phiên toà sơ thẩm

Phiên toà sơ thẩm vụ án dân sự là phiên toà xét xử vụ án lần đầu của Toà án. Tất cả các vụ án nếu đã phải đưa ra xét xử thì đều phải trải qua việc xét xử tại phiên toà sơ thẩm. Phiên toà sơ thẩm được tiến hành trong một thời gian nhất định. Tại đây, tập trung các hoạt động tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng, Toà án phải giải quyết cả những vấn đề của vụ án.

Theo Điều 14 và Điều 15 BLTTDS 2015, việc xét xử vụ án phải được tiến hành công khai, trừ những trường hợp phiên toà đặc biệt yêu cầu giữ bí mật. Vì vậy, mọi hoạt động tố tụng tại phiên toà phải được công khai hoá, mọi người có quyền tham dự phiên toà. Toà án chỉ được căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét, đánh giá tại phiên toà để giải quyết vụ án chứ không căn cứ vào các tài liệu, tin tức, chưa được xem xét tại phiên toà. Hội đồng xét xử quyết định mọi vấn đề thuộc về nội dung vụ án cũng như thủ tục tố tụng Toà án cũng như bằng việc biểu quyết theo đa số.

Ý nghĩa của phiên toà sơ thẩm: Quyết định giải quyết các vấn đề của vụ án, xác định thẩm quyền và nghĩa vụ của đương sự làm cơ sở cho việc thi hành án, là nơi Toà án thực hiện việc giáo dục pháp luật từ đó nâng cao được ý thức pháp luật; thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan xét xử, thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước để giải quyết vụ án dân sự theo quy định pháp luật.

- Trình tự thủ tục giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm: Phần thứ ba Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của BLTTDS 2015.

- Trình tự thủ tục giải quyết theo thủ tục rút gọn: Phần thứ tư Giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn của BLTTDS 2015.

- Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, gồm Thủ tục giám đốc thẩm và Thủ tục tái thẩm: Phần thứ năm Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của BLTTDS 2015.

2.1.2. Thực trạng các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam bằng thủ tục xét xử sơ thẩm của Toà án nhân dân cấp huyện

Thực hiện BLTTDS 2015, các TAND cấp huyện đã từng bước vận dụng tối ưu các quy định của pháp luật để giải quyết các tranh chấp nói chung và tranh

chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân nói riêng. Việc giải quyết tranh chấp góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, đảm bảo công khai, trực tiếp, bước đầu tạo niềm tin cho các bên tranh chấp vào phương thức giải quyết tại Toà án theo thủ tục tố tụng dân sự. Tình hình thụ lý và giải quyết các tranh chấp HĐTD có nhiều biến chuyển.

Tranh chấp về các vấn đề của hợp đồng tín dụng

i) Thời hiệu khởi kiện

Khi xảy ra tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân thì cho dù hợp đồng vay ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn thì việc Toà án theo hướng thời hiệu khởi kiện là phù hợp. Bởi vì, trong quan hệ này, các bên thoả thuận với nhau về chậm trả và bên chậm trả phải chịu lãi chậm trả nên không thể tính thời hiệu từ thời điểm chậm trả.

TAND tối cao đã ban hành Nghị quyết ảnh hưởng tới lãi trong hợp đồng vay tín dụng, cụ thể theo điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ – HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao “*đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện*”[19].

Từ thực tiễn, chỉ đối với nợ gốc chúng ta không áp dụng thời hiệu. Còn đối với lãi chưa trả, tranh chấp về nội dung này vẫn có thời hiệu nên cần phải cân nhắc. Tại khoản 2 Điều 149 BLDS 2015 quy định: “*Toà án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đặt ra trước khi Toà án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc*” [36].

ii) Chủ thể trong tranh chấp HĐTD

Người đòi nợ: Đặc thù của Ngân hàng là hoạt động theo cơ chế chi nhánh và khách hàng thường làm việc trực tiếp với chi nhánh. Vậy khi có tranh chấp, thì Ngân hàng chứ không phải chi nhánh là người khởi kiện. Tuy nhiên Ngân hàng có thể uỷ quyền cho chi nhánh để tham gia vào thủ tục đòi nợ từ HĐTD. Chẳng hạn, theo một bản án, việc uỷ quyền trong Tố tụng dân sự (Điều 73 và Điều 161 BLTTDS 2015) được thực hiện như trong BLDS 2015 (các Điều 91, Điều 92 và

khoản 1 điều 143, khoản 2,3 điều 144 BLDS 2015). Do đó các tổ chức có chi nhánh như hệ thống các ngân hàng thực hiện việc khởi kiện thông qua hành vi của chi nhánh nếu chi nhánh đó được thành lập đúng theo quy định tại Điều 92 BLDS 2015. Để khởi kiện thì Giám đốc chi nhánh chỉ là người được uỷ quyền và được ký vào đơn khởi kiện, có đóng dấu chi nhánh.

Người trả nợ: Thông thường, người đứng ra vay tiền Ngân hàng thì người đó là người trả nợ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người khác cũng phải trả nợ cho Ngân hàng và trường hợp vợ chồng là phổ biến trong thực tiễn. Cả vợ và chồng liên đới trả tiền cho Ngân hàng cho dù chỉ vợ hay chồng đứng ra vay tiền Ngân hàng. Tuy nhiên, việc quy trách nhiệm liên đới này là có điều kiện. Toà án theo hướng tiêu chí là vay với “mục đích nhằm phát triển kinh tế gia đình”. Hướng như vậy ngày nay là phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nhất là (khoản 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014) với nội dung “*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình*” [34].

Người trả nợ (người thừa kế của người vay chết). Sau khi vay, người vay có thể bị chết và câu hỏi đặt ra ai là người chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Khoản 1 Điều 615 BLDS 2015 quy định: *Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại...*” và tại khoản 3 Điều 615 BLDS 2015 quy định: “*Trong trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận...*” và người thừa kế còn có quyền từ chối nhận di sản theo quy định của Điều 620 BLDS 2015 [36].

Chuyển giao nghĩa vụ: Trong các vụ án tranh chấp HĐTD, thường xuyên người vay cho rằng nghĩa vụ trả nợ đã được chuyển sang cho người khác nên không còn trách nhiệm trả nợ. Khoản 1 Điều 370 BLDS 2015 quy định, “*bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ*”[36]. Như vậy, để thay thế người trả nợ thông qua chuyển giao nghĩa vụ, cần có sự đồng ý của phía

Ngân hàng.

iii) Lãi trong tranh chấp về tín dụng

Khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”[36].

Thời gian chịu lãi và mức lãi phải chịu. Theo Thông tư liên tịch số 01/TTLT của TANDTC – VKSNDTC – BTP – BTC ngày 19/06/1997 hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản, “*để bảo đảm quyền lợi cho bên được thi hành án, hạn chế việc bên phải thi hành án cố tình dây dưa, không tự nguyện thi hành án, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án, khoản tiền phải nộp để đưa vào ngân sách Nhà nước (tiền tịch thu, tiền truy thu thuế, tiền truy thu do thu lợi bất chính, tiền phạt), toà án phải quyết định rõ trong bản án hoặc quyết định là kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án*”. Từ thực tiễn xét xử, thì thời gian chịu lãi và mức lãi phải chịu cụ thể như sau:

Thứ nhất: Về thời gian chịu lãi của bên vay, ở đây có sự liên tục. Cụ thể, lãi được tính đến ngày xét xử và tiếp tục từ ngày kế tiếp của ngày xét xử cho đến khi trả nợ xong. Nói cách khác, chừng nào bên vay chưa trả nợ thì chừng đó vẫn phải chịu lãi, không phụ thuộc vào đơn yêu cầu thi hành án. Khoản 1 Điều 357 BLDS 2015 quy định: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”[36].

Thứ hai: Về mức lãi, trước và sau xét xử thì mức lãi không thể thay đổi và ở đây mức lãi “theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng”. Nói cách khác, trước và sau khi xét xử thì mức lãi vẫn là một và đó cũng chính là mức lãi mà các bên đã thoả thuận.

iv) Chấm dứt HĐTD trước thời hạn

Thông thường, khi hợp đồng có thời hạn thì các bên phải duy trì hợp đồng cho đến khi hết thời hạn. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy không hiếm trường hợp Toà án cho phía Ngân hàng chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Cơ sở chấm dứt: Trường hợp các bên thoả thuận trong hợp đồng về khả năng cho phép Ngân hàng chấm dứt trước thời hạn thì cơ sở pháp lý chính là sự thoả thuận của các bên. Trường hợp trong hợp đồng các bên không có thoả thuận về việc cho phép Ngân hàng chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, chúng ta áp dụng các quy định của BLDS 2015, như khoản 1 Điều 428 BLDS 2015, theo đó *“một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định”*[36].

Tranh chấp về giao dịch bảo đảm HĐTD

i) Bảo lãnh bảo đảm trong HĐTD

Bảo lãnh là việc người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Người bảo lãnh chết. Trong thực tế, có thể xảy ra trường hợp người bảo lãnh chết và vấn đề pháp lý cần quan tâm là nghĩa vụ bảo lãnh của người quá cố được thực hiện như thế nào? Theo Điều 336 BLDS 2015, *“bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Các bên có thể thoả thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại”*[36].

Điều đó có nghĩa là chỉ những nghĩa vụ đã phát sinh trước thời điểm người bảo lãnh chết mới được bảo đảm, tức những người thừa kế chỉ phải chịu trách nhiệm đối với những nghĩa vụ phát sinh trước thời điểm người bảo lãnh chết (tức

nợ gốc và lãi phát sinh trước thời điểm người bảo lãnh chết) và những nghĩa vụ phát sinh sau đó (như lãi phát sinh sau thời điểm này) không thuộc trách nhiệm của người thừa kế.

ii) Thế chấp bảo đảm HĐTD

Khi thực hiện việc thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, thì quyền sử dụng đất là một tài sản đặc thù nên khi đưa vào sử dụng để bảo đảm cũng có những yêu cầu riêng của nó. Tại điểm a khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013, “*Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây: a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này*”[32].

Thế chấp tài sản chung. Đối tượng của thế chấp là tài sản và tài sản này có thể là tài sản chung. Đối với trường hợp này, thì cần có sự đồng ý của tất cả những đồng sở hữu. Trong trường hợp không có sự đồng ý của những người đồng sở hữu chung, nếu tài sản được sử dụng để thế chấp là tài sản của những người thừa kế, hợp đồng thế chấp không có giá trị pháp lý một phần (phần của người không tham gia thì vô hiệu còn phần của người tham gia vẫn có giá trị). Trong trường hợp đối với tài sản chung của vợ chồng, hướng giải quyết chưa thực sự rõ trong thực tiễn xét xử có trường hợp Tòa án không theo hướng vô hiệu một phần, mà tuyên hợp đồng bảo lãnh thế chấp vô hiệu vì vi phạm cả nội dung và hình thức của hợp đồng.

Hợp đồng bảo lãnh thế chấp có công chứng nhưng chưa đăng ký. Trong thực tế, hợp đồng tín dụng thường xuyên được bảo đảm bởi hợp đồng thế chấp tài sản của người có nghĩa vụ. Trong trường hợp này, hợp đồng thế chấp phải tuân thủ các điều kiện mà pháp luật đặt ra như phải công chứng giao dịch thế chấp. Thực tế hiện nay, pháp luật yêu cầu nhiều biện pháp bảo đảm phải đăng ký và câu hỏi đặt ra là giao dịch bảo đảm đã đáp ứng các điều kiện luật định trừ yêu cầu đăng ký thì xử lý như thế nào? Điều 319 BLDS 2015, “*1. Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác. 2. Thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký*”[36].

iii) Bảo lãnh HĐTD bằng thế chấp

Khoản 3 Điều 336 BLDS 2015, “*Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh*” [36]. Ở đây, nghĩa vụ chính (nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo hợp đồng vay) được bảo đảm bởi nghĩa vụ bảo lãnh (xuất phát từ cam kết bảo lãnh của người thứ ba so với quan hệ vay giữa người vay và ngân hàng) và đến nghĩa vụ bảo lãnh của người bảo lãnh lại được bảo đảm bởi biện pháp bảo đảm bằng tài sản của người bảo lãnh (thông thường là biện pháp thế chấp tài sản của người bảo lãnh). Hướng này bảo vệ được bên cho vay nếu như việc thế chấp vô hiệu vì lý do gắn liền với thế chấp như không có sự đồng ý của chồng/vợ khi dùng tài sản chung để thế chấp (lúc này vẫn còn cam kết bảo lãnh để quy trách nhiệm cho người bảo lãnh do hợp đồng phụ là thế chấp vô hiệu không ảnh hưởng tới hợp đồng chính là hợp đồng bảo lãnh) đồng thời bảo vệ được cả người thứ ba (vì được xác định là bảo lãnh nên sau khi thanh toán cho ngân hàng, người thứ ba được quay sang đòi người vay).

Cần tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch. Bảo lãnh và thế chấp đều là các giao dịch dân sự. Do đó các giao dịch này phải tuân thủ các quy định chung về giao dịch dân sự.

Thứ nhất, để không bị vô hiệu thì phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch. Điều 117 BLDS 2015 quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, “*1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. 2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định*” [36]. Điều 122 BLDS 2015 quy định về giao dịch dân sự vô hiệu. “*Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác*” [36].

Thứ hai, khi áp dụng các quy định chung về giao dịch, chúng ta cũng lưu ý tới cơ chế điều chỉnh của các quy định chung.

Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm. Nghĩa vụ được bảo đảm một phần hay toàn phần tùy vào hoàn cảnh. Trong thực tế, không hiếm trường hợp các bên không rõ về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và do đó phụ thuộc nhiều vào đánh giá của cơ quan tài phán. Tại khoản 3 Điều 293 BLDS 2015, “*trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác*”[36].

iv) Xử lý tài sản bảo đảm

Trách nhiệm xử lý tài sản. Khi nghĩa vụ được bảo đảm đến hạn thực hiện và người bảo đảm yêu cầu xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ thì người nhận bảo đảm có trách nhiệm xử lý tài sản bảo đảm khi được yêu cầu và có đủ điều kiện để thực hiện các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm. Về chế tài cho việc không xử lý tài sản bảo đảm, phía bên nhận bảo đảm đồng thời là bên cho vay không được tính lãi chậm trả kể từ thời điểm được yêu cầu xử lý tài sản.

Thế chấp quyền sử dụng đất có tài sản trên đất. Thực tế đã xảy ra phổ biến trường hợp Ngân hàng nhận thế chấp quyền sử dụng đất nhưng lại không đề cập tới tài sản trên đất. Đối với trường hợp này, thực tiễn nhiều toà án khá lúng túng. Tại khoản 3 Điều 318 BLDS 2015, “*trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thoả thuận khác*”. Khoản 2 Điều 325 BLDS 2015, “*trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thoả thuận khác*”[36].

Tài sản bảo đảm bị thu hồi, giải toả. Trong thực tiễn thường xuyên gặp trường hợp tài sản bảo đảm bị Nhà nước thu hồi giải toả và được đền bù và hướng xử lý khoản tiền đền bù, thực tiễn khá lúng túng.

Một tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ. Trong thực tế, không hiếm trường hợp một tài sản được sử dụng bảo đảm nhiều nghĩa vụ khác nhau. Điều 308 BLDS 2015 quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo

đảm: “1. Khi một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm được xác định như sau: a) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng; b) Trường hợp có biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba và có biện pháp bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm có hiệu lực đối kháng với người thứ ba được thanh toán trước; c) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm. 2. Thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này có thể thay đổi, nếu các bên cùng nhận bảo đảm có thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thế quyền ưu tiên thanh toán chỉ được ưu tiên thanh toán trong phạm vi bảo đảm của bên mà mình thế quyền”[36].

Còn một số trường hợp trong thực tiễn bên nhận bảo đảm có thể được giao xử lý tài sản bảo đảm và làm mất tài sản bảo đảm hoặc khi xử lý bán tài sản, có thể phía nhận bán tài sản bảo đảm với giá thấp hơn giá thực tế của tài sản bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm được sử dụng để phạm tội thì phải giao cho Ngân hàng và thi hành án cũng như phía thế chấp để xử lý trả nợ và khoản tiền dư (nếu có sau khi trả nợ và chi phí) mới bị tịch thu sung quỹ.

2.2. Thực tiễn xét xử sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân của Tòa án nhân dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng

2.2.1. Tình hình kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng

Hải Phòng là thành phố duyên hải nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình thuộc đồng bằng sông Hồng. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Tây Bắc giáp tỉnh Hải Dương, phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Bình và phía Đông là biển Đông với đường bờ biển dài 125km, nơi có 5 cửa sông lớn là Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc và sông Thái Bình.

Hải Phòng là thành phố trực thuộc Trung Ương – là đô thị loại 1 cấp Quốc gia. Hải Phòng từ lâu đã nổi tiếng là một cảng biển lớn nhất ở miền Bắc, một đầu mối giao thông quan trọng với hệ thống giao thông thủy, bộ, đường sắt, hàng

không trong nước và quốc tế, là cửa chính ra biển của thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc; là đầu mối giao thông quan trọng của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Chính vì vậy, trọng điểm chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng châu thổ sông Hồng. Hải Phòng được xác định là một cực tăng trưởng kinh tế - khoa học – kỹ thuật tổng hợp của Vùng duyên hải Bắc Bộ và là một trong những trung tâm phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

Thành phố Hải Phòng luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, Hải Phòng luôn mong muốn hợp tác với các nhà đầu tư giàu kinh nghiệm và mạnh về năng lực tài chính. Mục tiêu của chiến lược là đến năm 2020 đưa thành phố Hải Phòng phát triển nhanh, bền vững, để cơ bản trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020 từ 3 đến 5 năm. Để đạt được mục tiêu này, định hướng của Hải Phòng trong thời gian tới là trung tâm huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, phát huy lợi thế về vị trí địa lý, gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý, hợp tác chặt chẽ với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và cả nước.

Trong những năm gần đây các tranh chấp dân sự nói chung và tranh chấp về HĐTD nói riêng đang có xu hướng gia tăng dưới nhiều hình thức khác nhau.

2.2.2. Thực trạng xét xử sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân của Tòa án nhân dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng

TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã thụ lý, giải quyết các vụ, việc tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân không nhiều, nhất là từ khi tăng thẩm quyền giải quyết cho các TAND cấp huyện theo quy định của BLTTDS 2015. Tuy nhiên, địa bàn thành phố Hải Phòng với địa hình địa lý là vùng đồng bằng sông Hồng, là đô thị loại 1 cấp quốc gia bao gồm 7 quận nội thành và 6 huyện ngoại thành và 2 huyện đảo, phần nào đã tác động đến tính chất đa dạng, phức tạp của các tranh chấp HĐTD, phải áp dụng nhiều loại văn bản pháp luật để giải quyết, việc chưa thống nhất, mâu thuẫn trong việc áp dụng luật cũng gây khó khăn cho việc giải quyết, giá trị tranh chấp lớn.

Trong công tác xét xử tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân của TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng luôn thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng, đảm bảo được thời gian tố tụng theo quy định và theo trình tự, thủ tục các quy định của pháp luật tố tụng. Thực tế cho thấy các tranh chấp về HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân là loại án tương đối mới lại phức tạp, phải áp dụng nhiều loại văn bản luật để giải quyết, chưa thống nhất, mâu thuẫn trong việc áp dụng luật cũng gây khó khăn rất lớn cho việc giải quyết, giá trị tranh chấp lớn. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ chuyên trách chưa được đào tạo chuyên sâu, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa cao nên chưa thể đáp ứng được yêu cầu giải quyết nên tỷ lệ các vụ án phải đưa ra xét xử và kháng cáo sửa án tương đối cao.

Trong những năm vừa qua, tình hình kinh tế của thành phố Hải Phòng có nhiều biến động, giá cả các mặt hàng tiêu dùng thì tăng cao. Dẫn đến người dân vay vốn từ ngân hàng, từ tổ chức cá nhân khác để thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại hoặc tiêu dùng cá nhân có xu hướng tăng. Cũng có những trường hợp mất khả năng trả gốc lẫn lãi. Nên thời gian qua, tình hình án dân sự, kinh doanh thương mại ... ở địa phương có tăng lên mỗi năm, đặc biệt là án dân sự, kinh tế về tranh chấp HĐTD. Trong đó chủ yếu là quan hệ tranh chấp dân sự vay nợ giữa các tổ chức tín dụng với các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân với nhau.

Trong số các vụ án tranh chấp dân sự, kinh tế thì tranh chấp về hợp đồng tín dụng chiếm tỷ lệ không nhiều trong đó phải kể đến các tranh chấp HĐTD giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân chiếm tỷ lệ khoảng 20% số vụ án giải quyết mỗi năm tại Tòa án cấp huyện ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng, dưới đây là một số vụ án điển hình:

i) Dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng về thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với cá nhân:

Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 42/2013/QĐST-KDTM ngày 02/11/2012, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa NHTM với cá nhân:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh Đồ Sơn. Địa chỉ: số 193 Lý Thánh Tông, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Đại diện theo uỷ quyền: bà Võ Thị Thuý Anh, chức vụ: Phó Giám đốc.

Bị đơn: Ông Ngô Quang Đông, sinh năm 1971, trú tại: khu Quý Kim, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị Sánh, sinh năm 1976, trú tại: Khu Quý Kim, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Sự thoả thuận của các đương sự như sau: Ông Ngô Quang Đông phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh Đồ Sơn số tiền gốc là 496.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 04/07/2013 là 68.078.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 564.578.000 đồng. Ông Ngô Quang Đông phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ gốc, theo hợp đồng tín dụng số 11.LTN.104/HĐTD ngày 26/08/2011.

ii) Dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng về thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với cá nhân:

Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 08/2014/QĐST-KDTM ngày 19/02/2014, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa NHTM với cá nhân:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh Đồ Sơn. Địa chỉ: số 193 Lý Thánh Tông, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Đại diện theo uỷ quyền: bà Võ Thị Thuý Anh, chức vụ: Phó Giám đốc.

Bị đơn: Ông Nguyễn Nam Sơn, sinh năm 1970 và vợ là bà Hoàng Thị Vui, sinh năm 1975, trú tại: Tổ 9, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc Sỹ, sinh năm 1942 và vợ là bà Đỗ Thị Kim Thoan, sinh năm 1944, trú tại: Tổ 9, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Sự thoả thuận của các đương sự như sau: Ông Nguyễn Nam Sơn và bà Hoàng Thị Vui phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh Đồ Sơn số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/11/2013 là 72.305.277 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 63.613.611

đồng và nợ lãi phạt quá hạn là 8.691.666 đồng). Tổng cả gốc và lãi là 1.072.305.277đồng. Ông Nguyễn Nam Sơn và bà Hoàng Thị Vui phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ gốc, theo hợp đồng tín dụng số 13.045.003/HĐTD ngày 17/01/2013.

iii) Dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng về thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với Hộ gia đình:

Bản án số 03/2015/KDTM – ST ngày 24/6/2015, về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa NHTM và hộ kinh doanh:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam). Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Quốc Huy – Chức vụ: Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng khách hàng thể nhân Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Hải Phòng. Đại chỉ: Số 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Vần, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 219 Hàng Kênh, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Chu Hồng Hà, sinh năm 1957 và bà Phùng Thị Nghĩa, sinh năm 1970, Anh chu Minh Hiệp, sinh năm 1992. Cùng có địa chỉ: Số 4 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Đại chỉ: Số 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Quốc Huy – Chức vụ: Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng khách hàng thể nhân Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Hải Phòng.

Nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Vần kinh doanh vật liệu xây dựng, tranh treo tường, đồ gỗ mỹ nghệ, vật tư thiết bị nước, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 02C801698 do UBND quận Lê Chân cấp ngày 22/2/2006. Ngày 05/12/2011 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (gọi tắt là Ngân hàng VCB Hải Phòng) và bà Vần cùng ký kết HĐTD số 01.2011/NHNT với hạn mức cấp 500.000.000 đồng với mục đích bổ

sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng VCB Hải Phòng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên của bà Vấn, ông Chu Hồng Hà cùng vợ là Phùng Thị Nghĩa và Ngân hàng VCB Hải Phòng đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/VCB HP ngày 05/02/2011. Tài sản đảm bảo là nhà và đất ở tại thửa đất số 24 – 37, Tờ bản đồ số 2, diện tích 80m² tại xã Đông Hải, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng (nay là số 4 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A880845, vào sổ cấp GCQSDĐ số 00900 do UBND huyện An Hải cấp ngày 24/12/1993 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Chu Hồng Hà. Toàn bộ tài sản nêu trên được đăng ký giao dịch đảm bảo.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng VCB Hải Phòng đã thực hiện việc giải ngân tiền vay cho bà Vấn theo đúng như cam kết cụ thể theo giấy nhận nợ vào ngày 5/12/2011 bà Vấn đã rút một lần số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên bà Vấn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng VCB Hải Phòng theo như cam kết tại HĐTD, Ngân hàng VCB Hải Phòng đã nhiều lần liên hệ, gặp gỡ với bà Vấn và bên thế chấp tài sản chung nhưng bà Vấn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng VCB Hải Phòng. Tính đến nay bà Vấn mới trả được 1.811.064 đồng tiền nợ gốc.

Nay Ngân hàng VCB Hải Phòng yêu cầu bà Vấn có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng VCB Hải Phòng các khoản nợ tính đến ngày 23/6/2015 cụ thể như sau: Nợ gốc: 498.188.936 đồng, nợ lãi trong hạn: 135.933.601 đồng, nợ lãi quá hạn: 23.389.498 đồng. Tổng công: 657.512.035 đồng. Ngân hàng VCB Hải Phòng có quyền yêu cầu kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị Vấn vắng mặt tại phiên toà, trong quá trình giải quyết vụ án có lời khai trình bày: Bà là chủ hộ kinh doanh cá thể theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 02C8 01698 do UBND quận Lê Chân cấp ngày 22/2/2006. Ngày 5/12/2011 Ngân hàng VCB Hải Phòng và bà Vấn cùng ký kết Hợp đồng tín dụng số 01.2011/NHNT với hạn mức cấp 500.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng VCB Hải Phòng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên bà Vần, ông Chu Hồng Hà cùng vợ là bà Phùng Thị Nghĩa và Ngân hàng VCB Hải Phòng đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/VCB HP ngày 05/02/2011. Tài sản đảm bảo là nhà và đất ở tại thửa đất số 24 – 37, Tờ bản đồ số 2, diện tích 80m² tại xã Đông Hải, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng (nay là số 4, đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A880845, vào sổ cấp GCQSĐĐ số 00900 do UBND huyện An Hải cấp ngày 24/12/1993 đến tên chủ sử dụng đất là ông Chu Hồng Hà. Toàn bộ tài sản nêu trên được đăng ký giao dịch đảm bảo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Chu Hồng Hà và bà Phùng Thị Nghĩa trình bày: Ông Chu Hồng Hà cùng vợ là bà Phùng Thị Nghĩa và Ngân hàng VCB Hải Phòng đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/VCB HP ngày 05/02/2011. Tài sản đảm bảo là nhà và đất ở tại thửa đất số 24 – 37, Tờ bản đồ số 2, diện tích 80m² tại xã Đông Hải, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng (nay là số 4, đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A880845, vào sổ cấp GCQSĐĐ số 00900 do UBND huyện An Hải cấp ngày 24/12/1993 đến tên chủ sử dụng đất là ông Chu Hồng Hà. Tài sản trên đảm bảo cho bà Vần vay vốn của Ngân hàng VCB Hải Phòng số tiền là 500.000.000 đồng. Mặt khác, ông Hà và bà Nghĩa đề nghị Toà xem xét việc tại thời điểm ký hợp đồng đảm bảo thì con của ông Hà, bà Nghĩa là anh Chu Minh Hiệp trưởng thành và có đóng góp vào khối tài sản chung của ông bà số tiền 70.000.000 đồng để xây dựng tầng 3 của ngôi nhà. Vì vậy, ông bà đề nghị xem xét lại tính hợp pháp của hợp đồng và tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu.

Anh Chu Minh Hiệp trình bày: Ngày 5/12/2011, bố mẹ anh là ông Chu Hồng Hà và bà Phùng Thị Nghĩa có ký kết hợp đồng thế chấp số 01 với Ngân hàng VCB Hải Phòng. Vào thời điểm đó anh Hiệp đã 19 tuổi 10 tháng 18 ngày nhưng không được Văn phòng công chứng An Phát và Ngân hàng VCB Hải Phòng hỏi ý kiến về việc có đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 4, đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng hay

không vì đây là nơi anh Hiệp thường xuyên sinh hoạt ăn ở từ năm 1996 đến nay. Đến tháng 7 năm 2014 anh Hiệp mới được biết về việc thế chấp tài sản, anh không đồng ý với việc thế chấp đó và cho rằng đó là tài sản chung của gia đình trong đó anh đã đóng góp để tu sửa xây dựng chung vào khối tài sản trên là 70.000.000 đồng, số tiền này có được là do ông nội anh cho vào tháng 8/2010 là 67.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng anh có được từ việc làm thêm. Vì vậy, anh đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng nêu trên là vô hiệu để đảm bảo quyền lợi của anh.

HĐXX nhận định: HĐTD số 01.2011/NHNT được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn tuân thủ các quy định của pháp luật khi giao kết hợp đồng nên là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thoả thuận đã cam kết trong những trường hợp này.

Quá trình thực hiện các HĐTD, Ngân hàng VCB Hải Phòng đã thực hiện đúng các thoả thuận trong hợp đồng và đã thực hiện việc giải ngân theo đúng các cam kết cho bị đơn. Nay Ngân hàng VCB Hải Phòng yêu cầu bị đơn phải thanh toán các khoản tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và quá hạn theo hợp đồng đã ký kết tổng cộng là 657.512.035 đồng tính đến ngày 23/6/2015. Bị đơn xác nhận các khoản vay trên là đúng và xác nhận có trách nhiệm trả cho nguyên đơn các khoản vay, các khoản lãi. HĐXX nhận định các yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn đúng các quy định của pháp luật, bị đơn cũng thừa nhận nhưng chưa có phương án trả nợ cụ thể nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 23/6/2015 số tiền nợ gốc là: 498.188.936 đồng, nợ lãi trong hạn là: 135.933.601 đồng, lãi quá hạn là: 23.389.498 đồng. Tổng cộng là 657.512.035 đồng.

Đối với yêu cầu của ông Hà và bà Nghĩa về việc xem xét tạo điều kiện cho bị đơn có thời gian trả nợ và đề nghị không phát mại tài sản, đề nghị tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu. HĐXX nhận định trong quá trình thực hiện hợp đồng thế chấp cho khoản vay 500.000.000 đồng các bên đã ký kết hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật nên là hợp đồng hợp pháp, căn cứ hợp đồng trên nếu bà Vấn không trả được khoản nợ cho Ngân hàng VCB Hải Phòng thì Ngân hàng VCB Hải Phòng có quyền đề nghị phát mại tài sản đảm bảo là đúng theo quy định

của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng VCB Hải Phòng và bác yêu cầu Toà án tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản là vô hiệu.

Hội đồng xét xử nhận định việc giao kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2011/VCB HP ngày 5/2/2011 tuân theo đúng quy định của pháp luật là hợp đồng hợp pháp, việc anh Hiệp cho rằng anh có tham gia xây dựng căn nhà trên với số tiền là 70.000.000 đồng, số tiền này có được là do ông nội anh cho vào tháng 8/2010 là 67.000.000 đồng còn 3.000.000 đồng anh làm việc mà có, trong quá trình giải quyết vụ án toà án yêu cầu anh Hiệp giao nộp các chứng cứ chứng minh cho việc dùng số tiền đó vào việc xây dựng căn nhà nhưng anh Hiệp không giao nộp được cho toà án mà chỉ giao nộp được ý kiến của những người chứng kiến việc ông nội anh Hiệp cho anh, vì vậy cần bác yêu cầu Toà án tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản là vô hiệu của anh Hiệp.

HĐXX đã áp dụng điểm m khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 199, khoản 1 khoản 3 Điều 202, Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 121, Điều 122, Điều 342, Điều 343, Điều 344, Điều 355, Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 715 Bộ luật dân sự. Áp dụng Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng tuyên bố chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

iv) Đặng tranh chấp về quản lý tài sản thế chấp trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với Hộ gia đình:

Bản án số 34/2015/KDTM – ST ngày 27/8/2015 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa: Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội). Địa chỉ: Số 77, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Lê – Chức danh: Tổng Giám đốc. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến Quang – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Thủy Nguyên trực thuộc Ngân hàng Chi nhánh Hồng Bàng là người đại diện theo uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền số 74/UQ – TGD ngày 22/4/2015.

Bị đơn: Ông Lê Văn Tuyên, sinh năm: 1976 và bà Trần Thị Vân, sinh năm 1981. Cùng có địa chỉ tại: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn Thêm, sinh năm 1985 và bà Vũ Thị Trúc, sinh năm 1987. Cùng có địa chỉ tại: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Nội dung vụ án như sau: Ngày 23/5/2011, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 1105TN004/HDTD – HM/2011 và Phụ lục hợp đồng với ông Lê Văn Tuyên, bà Trần Thị Vân. Ông Tuyên, bà Vân vay của Ngân hàng số tiền 700.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Ông Tuyên, bà Vân ký giấy nhận nợ vay ngày 04 và 06/10/2011 với số tiền vay là 600.000.000 đồng, lãi suất khoản vay là 22%/năm, ngày 26/10/2011 ký giấy nhận nợ vay 100.000.000 đồng, lãi suất 23%/năm, thời hạn vay 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất điều chỉnh từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng, phải trả lãi vào ngày 23 hàng tháng, trả gốc vào cuối kỳ. Ông Tuyên, bà Vân đã nhận tiền đầy đủ. Để đảm bảo cho khoản vay nợ trên ông Tuyên, bà Vân đã ký hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/5/2011. Ông Tuyên, bà Vân dùng tài sản của mình là quyền sử dụng diện tích đất 869,23m², thửa đất số 527, tờ bản đồ số 2, tại thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 919439 vào sổ cấp số CH 00200 do UBND huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/4/2011, chủ sử dụng là ông Lê Văn Tuyên và bà Trần Thị Vân. Tài sản thế chấp bao gồm cả vật kiến trúc được xây dựng trước và sau khi thế chấp (nếu có). Khi thế chấp các bên khẳng định đây là tài sản của ông Tuyên, bà Vân không liên quan đến ai, không cho ai thuê, mượn tài sản trên cũng không bảo đảm cho nghĩa vụ nào khác.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Tuyên, bà Vân không trả được nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu ông Tuyên, bà Vân phải trả cho nguyên đơn số tiền tính đến hết ngày 26/8/2015 nợ gốc là 689.064.710 đồng, lãi trong hạn là 396.646.859 đồng, lãi quá hạn là 111.802.415 đồng, phạt chậm trả là 490.724.408 đồng, phải tiếp tục trả lãi trong hạn và lãi quá hạn theo mức lãi suất

đã thoả thuận trong các HĐTD, giấy nhận nợ đã ký kết trên sổ nợ gốc thực tế kể từ ngày Toà án xét xử cho đến khi trả xong nợ gốc.

Bị đơn trình bày: Thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Quyền sử dụng đất đã thế chấp là tài sản của ông Tuyền, bà Vân và hiện nay đang do vợ chồng ông Thêm, bà Trúc trực tiếp quản lý. Ông Thêm, bà Trúc đã ở và xây dựng công trình trên đất từ trước khi thế chấp tài sản.

HĐXX nhận định: Các bên đương sự đều thừa nhận có ký HĐTD, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ, hợp đồng thế chấp tài sản trên tinh thần tự nguyện, đều thống nhất được số nợ, điều này phù hợp với HĐTD khế ước nhận nợ, bản tính gốc và lãi. Giữa nguyên đơn, bị đơn thống nhất đến hết ngày 26/8/2015 bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 1.197.513.984 đồng, trong đó nợ gốc là 689.064.710 đồng, lãi trong hạn là 396.646.859 đồng, lãi quá hạn là 111.802.415 đồng, phạt chậm trả là 490.724.408 đồng.

Các bên đều thừa nhận ký các hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, không bị ai lừa dối. Ý chí của các bên là thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 869,23m² và toàn bộ công trình xây dựng có trên đất; tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên đất. Nhưng do sơ suất trong biên bản định giá tài sản khi thế chấp là nhà 02 tầng.

Căn cứ vào kết quả thẩm định và các đương sự đều thống nhất khai diện tích đất, mốc giới không có gì thay đổi với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4, tường bao, cổng, nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng lợn, bể nước, sân. Chuồng lợn xây sau khi thế chấp tài sản và có sửa lại nhà cấp 4; tài sản còn lại có trước khi thế chấp tài sản. Ông Tuyền cho rằng tài sản này do ông Thêm, bà Trúc xây dựng và hiện nay đang quản lý tài sản. Đây là thoả thuận riêng giữa ông Tuyền và ông Thêm, bà Trúc. Ông Thêm, bà Trúc có biết việc thế chấp tài sản của ông Tuyền, bà Vân. Khi thế chấp nguyên đơn không biết việc này.

Các hợp đồng thế chấp tài sản đều có công chứng chứng thực và tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm, các bên đều thể hiện đúng ý chí dùng tài sản của mình để bảo đảm cho khoản vay nợ của bị đơn là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, phù hợp với quy định tại các Điều 323, Điều 342, Điều 343,

Điều 355, Điều 715, Điều 721 của Bộ luật dân sự và Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ – CP ngày 22/2/2012 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm. Vì vậy các HĐTD và hợp đồng thế chấp tài sản đều phát sinh hiệu lực.

Vì vậy HĐXX căn cứ các Điều 323, Điều 342, Điều 343, Điều 355, Điều 715, Điều 721 của Bộ luật dân sự, Điều 292 của Luật thương mại, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 130 của Luật đất đai và Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ – CP ngày 22/2/2012 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả nợ gốc là 689.064.710 đồng (Sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm mười đồng), lãi trong hạn là 396.646.859 đồng, lãi quá hạn là 111.802.415 đồng.

Về yêu cầu của nguyên đơn tính lãi phạt chậm trả là khoản tiền phạt hợp đồng số tiền phạt chậm trả là 490.724.408 đồng sẽ tách yêu cầu này ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

v) Dạng tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với Hộ gia đình:

Bản án số 35/2015/KDTM – ST ngày 27/08/2015 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa: Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là: Ngân hàng VIB). Trụ sở: Tầng 1,6,7 Toà nhà CornerStone 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc Vũ – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hồng Sơn – Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ khách hàng cá nhân, phòng thu hồi nợ khách hàng cá nhân, Trung tâm thu hồi nợ khách hàng cá nhân, khối quản trị rủi ro – Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (theo văn bản uỷ quyền số 603/UQ – HĐQT – NHCT18 ngày 5/5/20015).

Bị đơn: Ông Hoàng Văn Đàm, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị Loan, sinh năm 1970. Cùng có địa chỉ tại: Thôn 5, xã Mỹ Đồng, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Nội dung vụ án: Căn cứ vào đơn đề nghị và hồ sơ vay vốn của vợ chồng ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan cùng kết quả thẩm định tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Phòng giao dịch Thủy Nguyên. Ngân hàng VIB đã giải quyết cho ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan vay vốn theo HĐTD số 028/HĐTD1 – VIB 32/12 ngày 16/01/2012 đã ký giữa Ngân hàng VIB – Phòng giao dịch Thủy Nguyên và ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan. Số tiền được duyệt vay là: 350.000.000 đồng với lãi suất: 03 tháng đầu áp dụng lãi suất 22%/năm, từ tháng thứ 4 theo quy định của VIB. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chăn ga, gối đệm.

Để đảm bảo cho khoản vay nói trên ông Đàm và bà Loan thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng 200m² đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1212D, tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất: xóm 5, xã Mỹ Đông, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 640770, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823/H/2005 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp ngày 30/09/2005 cho chủ sử dụng là ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 028/2012/BĐ ngày 17/01/2012 đã ký giữa Ngân hàng VIB – Phòng giao dịch Thủy Nguyên và ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến hết ngày 26/6/2012 ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan mới trả cho VIB được 30.462.342 tiền nợ lãi. Từ ngày 16/07/2012 khoản nợ trên đã chuyển nợ quá hạn do không trả được lãi phát sinh đến hạn. Tính đến ngày 26/08/2015, ông Đàm, bà Loan còn nợ VIB số tiền là: 608.971.050, trong đó: Nợ gốc: 350.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 6.253.632 đồng, nợ lãi quá hạn: 252.717.418 đồng.

Tại phiên toà, Ngân hàng VIB đề nghị Toà án xem xét giải quyết: Buộc ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan trả ngay toàn bộ khoản tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/08/2015 là: 608.971.050 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 350.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 6.253.632 đồng, nợ lãi quá hạn: 252.717.418 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 27/08/2015 theo lãi suất quá hạn được quy định

trong HĐTD mà ông Đàm, bà Loan đã ký kết với VIB cho đến khi ông Đàm, bà Loan trả hết nợ cho VIB.

Trường hợp ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan không trả được nợ, Ngân hàng VIB yêu cầu tuyên bố phát mại toàn bộ tài sản đã thế chấp thể hiện tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 028/2012/BĐ ngày 17/01/2012 đã ký giữa Ngân hàng VIB – Phòng giao dịch Thủy Nguyên và ông Hoàng Văn Đàm, bà Nguyễn Thị Loan để thu hồi nợ cho VIB.

Bị đơn ông Hoàng Văn Đàm, bà Nguyễn Thị Loan trình bày xác nhận còn nợ Ngân hàng VIB tổng cộng 535.271.080 đồng tạm tính đến thời điểm ngày 13/09/2014 là đúng. Bị đơn không đồng ý phát mại tài sản đã thế chấp.

HĐXX nhận định: Căn cứ vào HĐTD số 028/HĐTD1 – VIB32/12 ngày 16/01/2012; Khế ước nhận nợ số 028.01.KUNN – VIB 32/12 ngày 18/01/2012; Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 028/2012/BĐ ngày 17/01/2012 đã ký giữa Ngân hàng VIB – Phòng giao dịch Thủy Nguyên và ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan và căn cứ các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được công bố công khai tại phiên toà. HĐXX xác định: Ông Đàm và bà Loan có ký kết vay vốn với Ngân hàng VIB – Phòng giao dịch Thủy Nguyên số tiền là 350.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chăn ga, gối đệm, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày ký Khế ước nhận nợ, việc ký kết HĐTD và hợp đồng thế chấp giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, có công chứng và có đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 26/06/2012 ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan mới trả được số tiền nợ lãi là 30.462.342 đồng. Vì vậy, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Hoàng Văn Đàm và bà Nguyễn Thị Loan phải trả cho Ngân hàng VIB tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/08/2015 là: 608.971.050 đồng.

Căn cứ vào Điều 29; Điều 131; khoản 2 Điều 202; Điều 243 BLTTDS. Áp dụng Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 342, Điều 355, Điều 471; Điều 474;

Điều 476; Điều 715 và Điều 721 BLDS; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng VIB.

2.2.3. Một số hạn chế, vướng mắc trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân của Tòa án nhân dân cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Án dân sự nói chung và án tranh chấp HĐTD nói riêng là loại án phức tạp, trong quá trình giải quyết các tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân xét xử theo trình tự sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng có những hạn chế sau:

Thứ nhất: Các đương sự khi thực hiện quyền khởi kiện của mình thì đến trụ sở Tòa án để nộp trực tiếp đơn khởi kiện các vụ án tranh chấp theo lịch của Tòa án. Tuy nhiên, khi nộp đơn khởi kiện trực tiếp phải mất rất nhiều thời gian để đi lại, bởi vì cán bộ nhận đơn thường đưa ra nhiều lý do nhằm từ chối nhận đơn. Hơn nữa việc đặt lịch nhận đơn khởi kiện của Tòa án sẽ dẫn đến khi nộp được đơn khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho cơ quan tổ chức cá nhân nộp đơn khởi kiện, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tố tụng, tiến tới xây dựng “Tòa án điện tử” cho nên ngoài phương thức nộp đơn khởi kiện trực tiếp gửi đến Tòa án hoặc theo đường dịch vụ bưu điện, BLTTDS 2015 đã bổ sung phương thức gửi đơn khởi kiện trực tiếp bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Thứ hai: Xác nhận nơi cư trú của bị đơn. Đương sự khi nộp đơn khởi kiện, ngoài những chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, thì đương sự phải cung cấp giấy xác nhận nơi cư trú của bị đơn để nộp kèm theo đơn khởi kiện. Trường hợp đương sự không xuất trình được giấy xác nhận nơi cư trú của bị đơn thì là một trong những căn cứ để Tòa án trả lại đơn khởi kiện. Hiện nay, các bị đơn khi biết mình bị khởi kiện hoặc/và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ hoặc/và cố tình kéo dài thời gian trả nợ, nên đã thực hiện việc che dấu địa chỉ nơi cư trú của mình hoặc/và thay đổi nơi cư trú liên tục dẫn đến không thể xác định được nơi cư trú của bị đơn nên không thể thực hiện việc khởi kiện. Tuy nhiên, Điều 192 BLTTDS 2015 đã quy định “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ*

không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tranh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung” [37]. Như vậy việc xác nhận nơi cư trú của bị đơn trước và sau khi khởi kiện đã được loại bỏ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người khởi kiện.

Thứ ba: Sự thiếu phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong việc thực thi pháp luật. Cụ thể, như việc xác nhận nơi cư trú của bị đơn là (cá nhân) do cơ quan Công an nơi cư trú của bị đơn xác nhận, còn đối với bị đơn là (pháp nhân) thì lại do cơ quan khác xác nhận. Hiện nay, chưa có cơ chế phối hợp giữa cơ quan tiến hành tố tụng (Toà án) với các cơ quan quản lý hành chính khác có liên quan, dẫn đến khi các đương sự thực hiện việc khởi kiện gặp rất nhiều khó khăn.

Thứ tư: Mô hình tổ chức của Toà án, cơ cấu tổ chức, chức năng của Toà án theo Luật tổ chức TAND: Thẩm quyền giải quyết án tranh chấp HĐTD là loại án phức tạp, vì nó liên quan đến nhiều ngành kinh tế trong khi đó trình độ đội ngũ Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân ở TAND cấp huyện không đồng đều, không có tính chuyên trách. Cụ thể các Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm không thường xuyên được tập huấn để giải quyết các loại án tranh chấp HĐTD, mà chủ yếu các thẩm phán ở TAND cấp huyện đều thực hiện việc xét xử các loại án hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

Thứ năm: Thời hiệu khởi kiện các vụ án tranh chấp về dân sự và tranh chấp kinh doanh thương mại: Các quy định về thời hiệu khởi kiện theo pháp luật Việt Nam còn quá tản mạn ở khắp các văn bản pháp luật nội dung, chuyên ngành (Luật thương mại, Luật đầu tư, Luật hàng không dân dụng, Luật hàng hải...), mà đáng lẽ phải được quy định ở văn bản luật tố tụng.

Thứ sáu: Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết tranh chấp HĐTD: Thực tiễn giải quyết, Toà án Việt Nam còn rất hạn chế trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Các quy định áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời còn thiếu, chưa quy định chi tiết cụ thể dẫn đến các thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án rất khó áp dụng.

Thứ bảy: Chủ thể tham gia ký kết HĐTD là Ngân hàng thương mại, hộ gia đình và cá nhân. Khi thực hiện việc ký kết HĐTD các chủ thể tham gia ký kết đều được ký kết bởi người có thẩm quyền, trên tinh thần tự nguyện, nội dung và hình thức hợp đồng đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nhưng khi xảy ra tranh chấp vụ án được giải quyết tại toà án, trong quá trình giải quyết vụ án Toà án phải đưa những thành viên trong gia đình hoặc vợ hoặc chồng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Trường hợp những người này cố tình trốn tránh thì sẽ kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Kết luận chương 2

Thực trạng giải quyết tranh chấp HĐTD giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng qua giai đoạn tố tụng Tòa án phải tiến hành trình tự thủ tục theo luật định từ giai đoạn thụ lý cho đến khi vụ án đưa ra xét xử, việc thu thập chứng cứ đều đảm bảo pháp luật. Các vụ án giải quyết tranh chấp HĐTD được TAND cấp huyện thụ lý và xét xử một số lượng không đáng kể hàng năm. Nhìn chung chất lượng xét xử đối với tranh chấp này ngày càng tiến bộ. Quá trình tố tụng đều đảm bảo nguyên tắc tự định đoạt của các đương sự. Tuy nhiên giai đoạn tố tụng còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần phải sửa đổi từ những quy định của pháp luật tố tụng và những khó khăn trong việc giải quyết tranh chấp HĐTD giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân tại Tòa án trong thời gian qua để qua đó kiến nghị các phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG GIỮA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM QUA THỰC TIỄN XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Định hướng hoàn thiện

Giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng là hoạt động áp dụng pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện sự công bằng và đúng pháp luật trong việc đưa ra phán quyết có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các bên đương sự có tranh chấp về quyền và lợi ích; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, của tổ chức, cá nhân, ổn định và làm lành mạnh các quan hệ xã hội; thúc đẩy các giao lưu dân sự theo định hướng của nhà nước. Do đó, giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng cần quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quan điểm cơ bản sau đây.

3.1.1. Quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay

Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, Đảng Cộng sản Việt Nam là tổ chức duy nhất lãnh đạo mọi hoạt động của Nhà nước ta. Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn, định hướng cho sự phát triển và kiểm tra việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đó.

Trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng đã có nhiều nghị quyết đề cập đến vấn đề cải cách tư pháp như Nghị quyết trung ương lần thứ 8 (khoá VII), Nghị quyết Trung ương lần thứ 3 và Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 (khoá VIII), Nghị quyết số 08 – NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới” và đặc biệt là Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị “ Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Vấn đề này tiếp tục được đề cập đến tại Báo cáo chính trị của ba kỳ Đại hội đại biểu

toàn quốc của Đảng tiếp theo là Đại hội X (năm 2006), Đại hội XI (năm 2011) và Đại hội XII (năm 2016).

Là cơ quan thực hiện chức năng xét xử sơ thẩm các vụ án trong đó có các vụ án tranh chấp HĐTD, nên hoạt động áp dụng pháp luật về giải quyết tranh HĐTD tại TAND cấp huyện trong giai đoạn hiện nay cũng phải được thực hiện trên cơ sở quán triệt các quan điểm của Đảng về lĩnh vực này. Đó là quan điểm mang tính chỉ đạo của Đảng trong các văn kiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, X, XI, XII, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khoá VII), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khoá VIII), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khoá IX), Nghị quyết số 08 – NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết số 48 – NQ/TW ngày 25/4/2005 của Bộ Chính trị “Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” và đặc biệt là Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị “ Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.

Thực hiện đúng đắn và đầy đủ các quy định về thủ tục trong quá trình giải quyết tranh chấp các vụ án dân sự nói chung và tranh chấp HĐTD nói riêng là cơ sở để góp phần đẩy mạnh cải cách tư pháp, nhằm xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Do đó, cần quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay là:

Thứ nhất, cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Thứ hai, cải cách tư pháp xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc; gắn với đổi mới công tác lập pháp, cải cách hành chính.

Thứ ba, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong quá trình cải cách tư pháp. Các cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp phải đặt dưới sự giám sát của các cơ quan dân cử và nhân dân.

Thứ tư, cải cách tư pháp phải kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu đã đạt được của nền tư pháp XHCN Việt Nam: tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế; đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội trong tương lai.

Thứ năm, cải cách tư pháp phải được tiến hành khẩn trương, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm với những bước đi vững chắc. Ngày 02/06/2005 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ – TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó có đề ra nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của TAND.

3.1.2. Đảm bảo tính độc lập của Toà án trong hoạt động xét xử, nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán trong công tác xét xử

Vấn đề cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp, trong đó có các Toà án được coi là một trong những nội dung quan trọng trong cải cách thể chế tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của Nhà nước. Hoạt động xét xử là một trong những nội dung của hoạt động nhà nước, là trung tâm của hoạt động tư pháp. Hoạt động xét xử nói chung, hoạt động xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện nói riêng là khâu quan trọng nhất trong quá trình tố tụng của các cơ quan tư pháp, hiệu quả của nó có ảnh hưởng rất lớn trong quá trình bảo vệ pháp luật. Kết quả hoạt động xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử, đảm bảo cho bản án, quyết định sơ thẩm phải được kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ, theo yêu cầu của đương sự (thông qua kháng cáo) và (hoặc) kiến nghị của cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật (thông qua kháng nghị) và là phán quyết có hiệu lực pháp luật, có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với các bên đương sự trong vụ án và mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có nhiệm vụ phải tôn trọng. Do đó, nâng cao thủ tục xét xử sơ thẩm tại Toà án cũng là một trong những biện pháp để đẩy mạnh cải cách tư pháp, cải cách hành chính, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh. Hoạt động này cần phải được đặt trong tổng thể của cải cách tư pháp, cải cách bộ máy Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Đảm bảo tính độc lập của toà án trong thực hiện chức năng xét xử là một vấn đề quan trọng. Đó là cơ sở để xây dựng một nền tư pháp vững mạnh. Bởi để có được một nền tư pháp vững mạnh bảo vệ công lý thì đòi hỏi không thể thiếu là sự độc lập khách quan của từng cơ quan và từng chức danh tư pháp. Trong đó, sự độc lập giữa Toà án và Viện kiểm sát với các cơ quan hành chính địa phương, biểu hiện cụ thể ở sự độc lập giữa Thẩm phán với Hội thẩm nhân dân và với Kiểm sát viên là vấn đề cơ bản. Sự độc lập đó để tránh sự chỉ đạo chủ quan dẫn đến sự sai lệch trong quá trình giải quyết vụ án. Bởi lẽ xét xử là phòng tuyến cuối cùng của việc bảo vệ pháp luật cần phải được độc lập, do đó những người thực hiện nó cần phải được độc lập. Hơn nữa tính tự chủ của quyền tư pháp là điều kiện quan trọng và tiền đề bảo đảm sự độc lập của xét xử và của những người thực hiện xét xử. Tóm lại, nguyên tắc độc lập xét xử là một giá trị phổ biến khi nói về một nền tư pháp công bằng, là một trong những đặc thù của việc thực hiện quyền tư pháp và là một nguyên tắc rất quan trọng trong tổ chức và hoạt động của toà án trong nhà nước pháp quyền XHCN.

Quán triệt và thực hiện quan điểm này, sự cần thiết là phải thường xuyên tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả xét xử trong các năm qua đã qua, nêu rõ những ưu điểm, nhược điểm, những khó khăn vướng mắc, các nguyên nhân dẫn đến hạn chế của việc giải quyết tranh chấp tại cấp sơ thẩm của TAND cấp huyện các vụ án dân sự. Từ đó xây dựng những kiến nghị, đề xuất với Quốc Hội, TANDTC các giải pháp đảm bảo nâng cao chất lượng thủ tục xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện các vụ án dân sự. Đặc biệt cần hoàn thiện chính sách pháp luật về dân sự, thủ tục tố tụng tư pháp và về tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, bảo đảm tính khoa học đồng bộ, đề cao tính độc lập khách quan, tuân thủ pháp luật của từng cơ quan và từng chức danh tư pháp.

3.1.3. Đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại cấp sơ thẩm của Toà án nhân dân cấp huyện

Pháp chế XHCN là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác [8, tr .524].

Với tư cách là một chế độ thực hiện pháp luật, pháp chế là sự yêu cầu, đòi hỏi mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, cán bộ, công chức nhà nước và mọi công dân đều phải triệt để tuân theo và chấp hành thường xuyên, nghiêm chỉnh pháp luật. Hoạt động xét xử các vụ án dân sự nói chung và xét xử các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng là một dạng cụ thể của thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Do đó, cũng cần phải quán triệt và thực hiện nghiêm quan điểm chỉ đạo về nguyên tắc pháp chế trong quá trình tổ chức và thực hiện pháp luật.

Đảm bảo nguyên tắc pháp chế là quan điểm cần được quán triệt sâu sắc trong quá trình xét xử các vụ án dân sự nói chung và các vụ án tranh chấp HĐTD nói riêng. Đây là nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ hoạt động xét xử các vụ án dân sự, từ giai đoạn thụ lý cho đến khi kết thúc xét xử sơ thẩm. Đảm bảo pháp chế XHCN trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự nói chung và các vụ án tranh chấp HĐTD nói riêng, có nghĩa là trong khi thi hành nhiệm vụ của mình, cơ quan Toà án và cán bộ, công chức ngành Toà án phải tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của pháp luật.

Quán triệt quan điểm này, chúng ta phải khẩn trương xây dựng hoàn thiện và thực hiện tốt các quy định pháp luật về thủ tục tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật về dân sự, thương mại, tài chính tín dụng, lao động, hôn nhân và gia đình, tạo cơ sở pháp lý tốt nhất cho hoạt động xét xử các vụ án dân sự theo nghĩa rộng, cũng như các vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp HĐTD. Ban hành và tổ chức thực hiện nghiêm minh các văn bản pháp luật liên quan nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác lập trật tự và nâng cao hiệu quả, chất lượng của hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

3.1.4. Có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa Toà án với các cơ quan hữu quan khác

Để bảo vệ quyền và lợi ích cho ngân hàng cũng như người đi vay đối với tài sản thế chấp thì pháp luật cần quy định thống nhất, rõ ràng về nghĩa vụ đăng ký ở cơ quan đăng ký bảo đảm. Đồng thời, trong việc thực hiện các HĐTD ngân hàng cần có sự phối hợp giữa cơ quan cấp lại giấy và cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm để hạn chế được tình trạng một tài sản được thế chấp ở hai ngân hàng. Đối với tài sản thế

chấp là phương tiện giao thông như xe máy khi thể chấp cũng phải đăng ký ở cơ quan đăng ký bảo đảm để phối hợp với ngân hàng để kiểm soát. Hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm cần tập trung về một cơ quan để thực hiện đăng ký được thống nhất. Nên có những trang thông tin điện tử pháp lý về tài sản là quyền sử dụng đất, bất động sản, nhà ở... để các ngân hàng có thể truy cập, nắm bắt các thông tin cần thiết để đảm bảo quyền lợi của các bên trong các giao dịch. Có như vậy thì tranh chấp HĐTD ngân hàng mới có thể được giải quyết nhanh chóng và hiệu quả trong tình hình hiện nay.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa các cơ quan, đặc biệt là giữa Toà án và ngân hàng. Khi có những hành vi xâm phạm trái pháp luật đến lợi ích công, đến cá nhân, ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án thì ngân hàng, cũng như các cá nhân, tổ chức khác cần cung cấp thông tin chứng cứ tài liệu cho Toà án. Điều đó cũng giúp cho đội ngũ cán bộ Toà án có đường lối giải quyết vụ án đúng đắn.

Cần ban hành những văn bản pháp luật, quy định những chế tài cụ thể trong quá trình phối hợp giữa Toà án và các cơ quan hữu quan khác trong hoạt động tố tụng.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại với hộ gia đình, cá nhân ở Việt Nam

Thời gian qua, các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng và những định chế tài chính khác đã được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện từng bước theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như với thực tiễn áp dụng ở Việt Nam. Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại những bất cập trong hệ thống pháp luật ngân hàng và các văn bản pháp luật liên quan làm cho các bên cũng như các cơ quan tham gia giải quyết tranh chấp lúng túng, không thống nhất được cách áp dụng. Những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng liên quan tới giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật

Nâng cao hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng

Ở các nước trên thế giới, việc đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ được thực hiện như một biện pháp phòng ngừa các rủi ro pháp lý cho các bên trong quan

hệ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; đặc biệt là nhằm bảo vệ một cách hiệu quả quyền, lợi ích hợp pháp của bên nhận bảo đảm trong các GDBĐ cũng như quyền lợi của người thứ ba. Hiện nay, nước ta đang xây dựng, hoàn thiện pháp luật ĐKGDBĐ với mục tiêu thiết lập cơ chế minh bạch hóa tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức tín dụng, ngân hàng và người dân. Đây là một dịch vụ công do Nhà nước cung cấp cho khách hàng để giúp họ tự bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp trước các rủi ro pháp lý trong quá trình thiết lập các GDBĐ. Dịch vụ này không có tính chất của một hoạt động thương mại nên không nhằm mục đích thu lợi nhuận, Nhà nước chỉ thu một khoản lệ phí vừa đủ để thực hiện tốt nhất dịch vụ này phục vụ cung cấp cho người sử dụng.

Trước thách thức xây dựng Nhà nước pháp quyền, công dân phải được biết những quy tắc nhà nước đưa ra cho xã hội. Do vậy, cần thiết phải có một khuôn khổ pháp lý để thúc đẩy việc cung cấp thông tin, minh bạch hóa các hoạt động của cơ quan nhà nước có liên quan mật thiết đến quyền lợi của doanh nghiệp và người dân, góp phần tạo nền tảng quan trọng cho việc xây dựng “xã hội dân sự” mà Việt Nam đang hướng tới. Ở góc độ hẹp, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin trong các giao dịch dân sự, đặc biệt liên quan đến tài sản, GDBĐ cần giải quyết một số vấn đề cơ bản sau.

- Làm thế nào để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận được các thông tin do Nhà nước quản lý liên quan tới giao dịch mà họ sẽ thực hiện? Người dân có nghĩa vụ gì khi tiếp cận, khai thác các thông tin đó?

- Người dân và doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm gì khi không thực hiện các nghĩa vụ về cung cấp thông tin liên quan đến tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của họ cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật?

Để giải quyết những vấn đề trên, trong thời gian tới cần thiết phải nghiên cứu xây dựng Luật tiếp cận thông tin theo hướng quy định rõ: những thông tin nào Nhà nước, tổ chức thực hiện dịch vụ công phải công khai; các hình thức cung cấp thông tin; quy trình cung cấp, tiếp cận và khai thác thông tin; quy định về thời hạn, chi phí cho việc khai thác thông tin; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc cung cấp thông tin; các chế tài đối với người có trách nhiệm cung cấp thông tin vi phạm các quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin. Đặc biệt, cần quy định quyền khởi kiện, quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với người có trách nhiệm nếu người đó không

cung cấp thông tin hoặc cung cấp không đầy đủ, chính xác, không kịp thời dẫn đến gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

Bên cạnh đó, cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện để bảo đảm sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật liên quan đến vấn đề đăng ký tài sản, GDBĐ, cụ thể:

- Hoàn thiện pháp luật về đăng ký bất động sản, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu theo hướng tập trung đầu mỗi đăng ký, bảo đảm mọi biến động về các quyền đối với tài sản phải được đăng ký, cập nhật và quản lý kịp thời; cụ thể hóa, minh bạch hóa quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đăng ký. Hiện nay, khi công nghệ thông tin được ứng dụng trong hầu hết các lĩnh vực quản lý nhà nước, thì việc xây dựng hệ thống dữ liệu về tình trạng pháp lý của tài sản trên mạng internet để người dân có thể truy cập là rất cần thiết. Việc truy cập này tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể mà được thực hiện miễn phí hoặc người dân chỉ phải trả một khoản lệ phí nhất định.

- Hiện nay, có một thực tế các tổ chức tín dụng, ngân hàng thường nhận tài sản bảo đảm cho các GDBĐ là bất động sản (chủ yếu là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở). Tính đến cuối năm 2015, cả nước mới có 60 tỉnh hoàn thành cơ bản (đạt trên 85% tổng diện tích các loại đất cần cấp giấy chứng nhận); còn 3 tỉnh chưa hoàn thành (đạt dưới 85% diện tích cần cấp giấy): Lai Châu; Hải Dương và Bình Phước. Vì vậy, cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất (đặc biệt là đối với nhà ở) để tạo điều kiện cho người dân sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các giao dịch tín dụng ngân hàng [2].

Trong giai đoạn hiện nay (từ năm 2013 đến 2016), Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm là động sản, tàu bay, tàu biển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Do đó, thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm chưa được tập trung, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và các ngân hàng khi tìm hiểu thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản, cũng như khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý sự chuyển dịch tài sản. Trong khi đó, pháp luật hiện hành quy định chưa rõ ràng về trình tự, thủ tục cũng như cơ chế, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm, đặc biệt là mối quan hệ giữa cơ quan thực hiện ĐKGDBĐ với các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan

thi hành án dân sự, cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản. Điều này đã dẫn đến thực tế là các cơ quan có thẩm quyền vẫn còn thiếu hành lang pháp lý cụ thể để thực hiện việc liên thông trao đổi, chia sẻ dữ liệu và cung cấp thông tin về GDBĐ một cách có hiệu quả trong thực tế.

Cần áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tố tụng tại Toà án

Để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho cơ quan tổ chức cá nhân nộp đơn khởi kiện, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tố tụng, tiến tới xây dựng Toà án điện tử cho nên ngoài phương thức nộp đơn khởi kiện trực tiếp gửi đến Toà và nộp đơn theo đường dịch vụ bưu chính thì còn phương thức gửi đơn khởi kiện trực tiếp bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Toà án. TANDTC sớm ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết để các TAND các cấp sớm đi vào hoạt động. Đây sẽ là thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức thực hiện việc khởi kiện nhanh chóng, là một trong những chiến lược cải cách tư pháp trong hoạt động tố tụng.

3.2.2. Các giải pháp thực hiện pháp luật

Áp dụng các quy định về thủ tục rút gọn đối với giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Theo quy định của BLTTDS, thủ tục giải quyết tranh chấp HĐTD còn mất rất nhiều thời gian. Thông thường để giải quyết xong một tranh chấp HĐTD phải mất gần hai năm (bao gồm cả sơ thẩm và phúc thẩm), chưa kể một khoảng thời gian không nhỏ để tiến hành thi hành án. Điều này làm cho các tổ chức tín dụng và các định chế tài chính khác cho vay khó thu hồi được nợ, ảnh hưởng tới hoạt động của bên cho vay. Đối với những tranh chấp HĐTD mà chứng cứ rõ ràng, triệt tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm mà các bên đã chuyển giao hoặc đăng ký theo quy định của pháp luật, bị đơn có địa chỉ, lai lịch cụ thể, họ thừa nhận nghĩa vụ của mình trước nguyên đơn, nếu nguyên đơn xuất trình được chứng cứ bằng văn bản để chứng minh cho yêu cầu của mình và nếu như bị đơn cùng tất cả những người liên quan khác trong vụ tranh chấp không có sự phản đối về sự giả mạo của bằng chứng đó thì Toà án có thể khẳng định được tính chính xác thực và độ tin cậy của các thông tin trong các văn bản đó. Do vậy, Toà án không phải mất nhiều thời gian để

điều tra , xác minh mà vẫn có thể giải quyết đúng pháp luật vụ tranh chấp đó, đảm bảo giải quyết nhanh gọn, hiệu quả. Vì thế, thủ tục rút gọn có thể được quy định theo mô hình sau:

Có cơ chế để cán bộ Toà án có cơ sở để ban hành quyết định áp dụng thủ tục rút gọn đối với những tranh chấp được áp dụng thủ tục này.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đối với những tranh chấp HĐTD áp dụng thủ tục rút gọn thì thời hạn chuẩn bị xét xử là không quá 15 ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Về thời hạn mở phiên toà xét xử sơ thẩm: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án phải mở phiên toà.

Về phiên toà sơ thẩm: Thành phần tham gia xét xử đối với thủ tục rút gọn chỉ cần một thẩm phán như trường trường hợp giải quyết việc dân sự mà không cần thành lập hội đồng xét xử. Không nên phải trải qua tuần tự tất cả các bước như đối với phiên toà thông thường.

Mặc dù vậy, việc thực hiện thủ tục rút gọn trong giai đoạn hiện nay là phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp mà Đảng và Nhà nước đã đề ra trong Báo cáo chính trị của Đảng: “Đẩy mạnh việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp khẩn trương, đồng bộ, lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm”[13]. Đồng thời đáp ứng được yêu cầu giải quyết các tranh chấp HĐTD đang ngày càng gia tăng, giảm bớt án tồn đọng hàng năm ở các cấp Toà án, bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ toà án

Cần tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức TAND đặc biệt là các Thẩm phán cần tiếp tục rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm thực tiễn.

Trong nền kinh tế thị trường, tranh chấp phát sinh từ HĐTD không chỉ giới hạn ở các chủ thể là tổ chức, cá nhân Việt Nam mà còn liên quan đến chủ thể có yếu tố nước ngoài. Điều này đòi hỏi đội ngũ Thẩm phán không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn phải đáp ứng về khả năng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả. Với các Hội thẩm nhân dân cũng cần phải nâng cao hiểu biết

pháp luật. Ngoài ra, nguồn bổ nhiệm Thẩm phán không chỉ từ những người đang công tác trong ngành Tòa án tham gia dự thi, mà còn cả những người đã từng tham gia công tác pháp luật như Luật sư có đầy đủ những điều kiện theo quy định của pháp luật để tham gia dự thi.

Muốn nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự nói chung và các vụ án tranh chấp về HĐTD nói riêng thì vấn đề tăng cường trình độ chuyên môn cho cán bộ, công chức của TAND là vấn đề quan trọng hàng đầu. Bởi chính họ là người phải trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án và đưa ra những quyết định trong việc giải quyết vụ án. Thực tế cho thấy những vụ án bị huỷ, sửa bản án sơ thẩm là các Thẩm phán trực tiếp giải quyết còn có thái độ làm việc hời hợt, chưa nắm chắc nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ quan trọng, nên đã quyết định không chính xác. Do đó tăng cường trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác, có kỷ luật không chỉ là đòi hỏi mà còn là trọng tâm trong công tác cán bộ của ngành Tòa án nói chung.

Đổi mới mạnh mẽ phương thức chỉ đạo, điều hành và thủ tục hành chính tư pháp trong hoạt động Tòa án theo hướng nhanh gọn, hiệu quả; phân công phân nhiệm và phân cấp rõ ràng trong từng lĩnh vực công tác.

Cần phải xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ thoả đáng phù hợp với lao động đặc thù của Thẩm phán như: chế độ tiền lương, phụ cấp, chế độ ưu đãi khi thi hành công vụ để họ chuyên tâm công tác, có thời gian học hỏi nâng cao trình độ, tích lũy kinh nghiệm.

Cần bổ sung quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và nguồn bổ nhiệm Thẩm phán và bầu Hội thẩm nhân dân. Chẳng hạn như ở Mỹ một trong những tiêu chuẩn cơ bản để làm thẩm phán là ít nhất phải là luật sư có thâm niên 10 năm kinh nghiệm thực tiễn.

Công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật

Tăng cường công tác tuyên truyền thông tin rộng rãi cho các chủ thể tham gia các giao dịch về vai trò của việc giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án. Trong đó khẳng định việc các bên tranh chấp cần nắm rõ được thông tin, am hiểu về mặt pháp lý là điều rất cần thiết để các bên có thể đạt được kết quả tốt nhất trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về giao kết HĐTD sẽ từng bước nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, góp phần lành mạnh hoá thị trường, củng cố niềm tin vào sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân. Hiểu biết pháp luật nói chung và trong giao kết HĐTD nói riêng tuy không tác động trực tiếp đến việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhưng lại có vai trò to lớn trong việc nâng cao nhận thức và khả năng vận dụng kiến thức pháp luật của các chủ thể tham gia kinh doanh trong môi trường của nền kinh tế thị trường. Phát huy vai trò của công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chuyển tải kiến thức pháp luật vào đời sống, tạo hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng ngày càng phát triển bền vững.

Kết luận chương 3

Thực trạng giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 cho thấy số lượng các vụ án mà TAND cấp huyện đã thụ lý và giải quyết hàng năm không nhiều, nhưng chất lượng giải quyết các vụ án cũng được nâng lên đáng kể, đã thực hiện tốt vai trò của mình trong các vụ án kinh doanh thương mại nói chung và giải quyết tranh chấp HĐTD nói riêng. Hầu hết các vụ án đều được Tòa án áp dụng đúng các trình tự tố tụng, nội dung mà pháp luật quy định từ thủ tục thụ lý, xác minh, thu thập, đánh giá chứng cứ để từ đó ban hành ra các bản án, quyết định đúng đắn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, góp phần giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội, thúc đẩy kinh tế, chính trị ở địa phương nói riêng và cả nước nói chung được phát triển, giữ vững lòng tin với Đảng, Nhà nước và cơ quan bảo vệ pháp luật. Tuy nhiên qua thực tiễn xét xử giải quyết tranh chấp HĐTD đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập của pháp luật tố tụng dân sự nên tác giả đã đề xuất một số kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật để nâng cao hơn nữa công tác xét xử của Tòa án và hiểu biết pháp luật của nhân dân.

KẾT LUẬN

Hiện nay, Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội. Hơn nữa, kể từ khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, đang trên đà hội nhập nền kinh tế toàn cầu, quá trình hội nhập mở ra rất nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức. Chừng nào pháp luật nói chung và những quy định về hợp đồng trong lĩnh vực tín dụng nói riêng chưa trở thành công cụ cơ bản để điều chỉnh quan hệ cho vay thì chừng đó Việt Nam vẫn còn đứng ngoài sự phát triển chung của thế giới. Các tranh chấp về HĐTD cũng ngày một tăng và mức độ phức tạp ngày càng cao đòi hỏi pháp luật điều chỉnh hợp đồng trong lĩnh vực tín dụng phải hoàn thiện hơn để có thể áp dụng vào thực tiễn một cách triệt để, giúp bảo vệ bên cho vay là ngân hàng và bên vay là các hộ gia đình, cá nhân Việt Nam khi họ tham gia vào các hoạt động vay vốn để sản xuất kinh doanh.

Thông qua thực tiễn xét xử sơ thẩm giải quyết tranh chấp HĐTD giữa NHTM với hộ gia đình, cá nhân qua thực tiễn xét xử sơ thẩm tại TAND cấp huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đề tài đã làm rõ những khó khăn hạn chế, những bất cập về pháp luật và con người khi tiến hành giải quyết các tranh chấp HĐTD. Đề tài cũng đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án như hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp, nâng cao trình độ cán bộ tòa án, tăng cường phổ biến pháp luật trong nhân dân....Các giải pháp này nhằm khắc phục hạn chế và phát huy các mặt đạt được nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác giải quyết tranh chấp về HĐTD tại Tòa án.

Tác giả nhận thức được rằng, nâng cao hiệu quả của việc giải quyết các tranh chấp HĐTD tại TAND là một đòi hỏi tất yếu khách quan hiện nay đối với ngành tòa án và việc nghiên cứu làm rõ các quy định để giải quyết tranh chấp HĐTD theo BLDS 2015, BLTTDS 2015. Các kết quả nghiên cứu của luận văn có thể góp một phần rất nhỏ vào việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp ở nước ta từ nay đến năm 2020.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp, *Viện khoa học pháp lý, Từ điển luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa và Nxb Tư pháp, Hà Nội.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Báo cáo tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đến ngày 31/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*, ngày 07/01/2016.
3. Chính phủ (1963), *Nghị định của Chính phủ số 59/CP ngày 30/4/1963*.
4. Chính phủ (2006), *Nghị định số 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/ 2006 về giao dịch bảo đảm*.
5. Chính phủ (2010), *Nghị định 83/2010/ NĐ-CP ngày 23 tháng 07 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm*.
6. Chính phủ (2012), *Nghị định số 11/2012/NĐ – CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm*.
7. TS. Bùi Ngọc Cường, *Một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh trong pháp luật kinh tế hiện hành ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004.
8. Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb tư pháp.
9. Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự*, Đại học Luật Hà Nội.
10. PGS.TS. Đỗ Văn Đại (Chủ biên), *Bình luận khoa học những điểm mới BLDS 2015*, Nxb. Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam 2016, phần số 177 và 178.
11. PGS.TS. Đỗ Văn Đại và Nguyễn Nhật Thanh, *trách nhiệm liên đới của vợ chồng theo Luật HNGĐ 2014*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 5/2015.
12. PGS.TS. Đỗ Văn Đại, *Luật nghĩa vụ dân sự và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự - Bản án và bình luận bản án*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2014, phần bản án số 79.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 08/2002/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 48/2005/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 49/2005/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
16. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 05/2003/NQ-HĐTP ngày 31/07/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*.
18. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao*.
19. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao*.
20. Ths. Nguyễn Thu Hồng, *Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử tại Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Luật học năm 2013, Học Viện khoa học xã hội.
21. PGS.TS. Bùi Nguyên Khánh, *Tài liệu giảng dạy cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài*, Viện Nhà nước pháp luật, Hà Nội.
22. PGS.TS. Bùi Nguyên Khánh, *Tài liệu giảng dạy giải quyết tranh chấp thương mại dành cho cao học*, Hà Nội.
23. TS. Ngô Quốc Kỳ, “*Hoàn thiện pháp luật về hoạt động của Ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*”, Nxb Tư pháp, năm 2005.
24. Kỷ yếu của dự án Vie/94/003 – tập IV.
25. Ngân hàng Nhà nước (2001), *Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*.

26. Ngân hàng Nhà nước (2005), *Quyết định số 127/2005/QĐ- NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ – NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.*
27. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại 2005, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
28. Quốc hội (2005), *Luật Giao dịch điện tử 2005, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
29. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại 2010, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
30. Quốc hội (2010), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
31. Quốc hội (2010), *Luật các tổ chức tín dụng 2010, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
32. Quốc hội (2013), *Luật Đất đai 2013, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
33. Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp 2014, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
34. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
35. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
36. Quốc hội (2015), *Bộ luật dân sự 2015, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
37. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
38. Thông tư (2014), *Thông tư 16/2014/TTLT – BTP – BTNMT – NHNN ngày 06/06/2014 của Liên Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài sản bảo đảm.*
39. Tòa án nhân dân Tối cao, *Báo cáo tổng kết ngành Tòa án hàng năm (từ năm 2011 đến năm 2015).*
40. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, *Báo cáo tổng kết ngành Tòa án hàng năm (từ năm 2011 đến năm 2015).*

41. Nguyễn Minh Tuấn, “*Hệ thống pháp luật Common Law và Civil Law*”, Đại học tổng hợp Saarland, Cộng hòa liên bang Đức.
42. TS. Lê Thị Thu Thủy (Chủ biên), *Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản của các tổ chức tín dụng*, Nxb Tư pháp, năm 2006.
43. www.moj.gov.vn
44. www.toaan.gov.vn
45. www.vksndtc.gov.vn
46. www.vietlaw.gov.vn